

LUẬT NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 1969 CỦA CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC VỀ CÔNG CHỨNG

Chương 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

- Luật này áp dụng đối với các việc công chứng do công chứng viên thực hiện.
- Luật này cũng áp dụng đối với các việc công chứng do những người không phải là công chứng viên hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác thực hiện, trừ quy định tại Điều 5 mục 2.

Điều 2. Vượt quá giới hạn nơi được bổ nhiệm

Việc công chứng không bị coi là vô hiệu, nếu công chứng viên tiến hành việc công chứng ở ngoài địa phận tỉnh hoặc bang nơi được bổ nhiệm.

Điều 3. Cấm hoạt động với tư cách là công chứng viên

- Công chứng viên không được thực hiện công chứng, nếu việc đó là:
 - Của chính bản thân mình, kể cả trong trường hợp công chứng viên là người có quyền hoặc nghĩa vụ liên đới;
 - Của vợ, chồng hoặc đã là vợ chồng hoặc của người đính hôn với công chứng viên;
 - Của người cùng nằm trong dòng họ trực hệ với công chứng viên hoặc có quan hệ thông gia với những người này hoặc là công việc của những người trong quan hệ cô, dì, chú, bác trong phạm vi ba đời hoặc của những người có quan hệ thông gia với những người này trong phạm vi hai đời;
 - Của những người mà công chứng viên là người đại diện theo luật định hoặc là thành viên của cơ quan có thẩm quyền đại diện;
 - Công việc do công chứng viên thực hiện theo uỷ quyền trên cơ sở quan hệ công vụ hoặc tương tự như quan hệ công vụ.

Nếu việc công chứng liên quan đến nhiều người mà công chứng viên đã từng là người đại diện theo luật định hoặc là người được uỷ quyền thực hiện, kể cả trong trường hợp công chứng viên được một trong số những người có liên quan uỷ quyền thực hiện một công việc khác, thì trước khi tiến hành việc công chứng, công chứng viên phải hỏi ý kiến những người tham gia xem họ có đồng ý công chứng viên thực hiện việc công chứng không. Việc làm nêu trên phải được thể hiện trong văn bản công chứng.

- Quy định tại khoản 2 được áp dụng tương tự nếu:

- Việc cần công chứng là công việc của người là công chứng viên không là thành viên của cơ quan có thẩm quyền đại diện;

- Việc liên quan đến phường, xã, huyện, quận mà tại địa phương đó công chứng viên là thành viên của cơ quan đại diện và việc cần công chứng thuộc nhiệm vụ của cơ quan đại diện phường, xã, quận, huyện;
- Công việc của một tổ chức tôn giáo, tín ngưỡng được pháp luật công nhân hoặc của một chi hội thuộc các tổ chức nêu trên mà trong đó công chứng viên được bầu vào ban lãnh đạo và có thẩm quyền đại diện theo luật định của tổ chức nêu trên.

Điều 4. Từ chối việc công chứng

Công chứng viên có thể từ chối việc công chứng, nếu xét thấy sự việc không phù hợp với nghiệp vụ của công chứng viên, nhất là nếu thấy việc yêu cầu công chứng rõ ràng nhằm phục vụ mục đích bất hợp pháp và không lành mạnh.

Điều 5. Ngôn ngữ dùng trong công chứng

1. Ngôn ngữ dùng trong văn bản công chứng là tiếng Đức.
2. Công chứng viên cũng có thể làm văn bản công chứng bằng tiếng khác, nếu như yêu cầu này mà bản thân thấy đủ sức làm chủ được ngôn ngữ đó.

Chương II

CÔNG CHỨNG VIỆC TUYÊN BỐ Ý CHÍ

Điều 6. Lý do vô hiệu

1. Việc công chứng các tuyên bố ý chí được coi là vô hiệu khi người tham gia tuyên bố ý chí là:
 - Là của chính công chứng viên;
 - Vợ hoặc chồng công chứng viên;
 - Người trong quan hệ trực hệ với công chứng viên;
 - Người đại diện cho một trong những người nêu tại các điểm thứ 1,2,3 khoản này.
2. Những người tham gia tuyên bố ý chí nêu tại khoản 1 là người trực tiếp tuyên bố ý chí của mình hay tuyên bố ý chí với danh nghĩa của người khác với việc tuyên bố ý chí do cần được công chứng.

Điều 7. Việc công chứng có lợi cho công chứng viên hoặc thân nhân của công chứng viên

Việc công chứng tuyên bố ý chí cũng bị coi là vô hiệu nếu tuyên bố ý chí nhằm tạo ưu thế về mặt tâm lý cho:

- Công chứng viên;
- Vợ hoặc chồng hay đã là vợ hoặc chồng của công chứng viên;
- Người trong dòng họ trực hệ hoặc có quan hệ thông gia với công chứng viên hoặc người trong quan hệ cô, dì, chú, bác trong phạm vi 3 đời hoặc có quan hệ thông gia với những người này trong phạm vi 2 đời.

Điều 8. Nguyên tắc chung

Việc công chứng các tuyên bố ý chí phải được thực hiện bằng văn bản.

Điều 9. Nội dung văn bản công chứng

1. Văn bản công chứng phải bao gồm các nội dung sau đây:

- Tên, địa chỉ của công chứng viên và những người tham gia;
- Ý chí của các bên tham gia.

Trường hợp có văn bản viện dẫn khi tuyên bố ý chí, thì văn bản được viện dẫn phải được đính kèm vào văn bản công chứng và được coi là một phần của văn bản công chứng. Quy định này cũng được áp dụng nếu các bên tham gia viện dẫn bản đồ, thiết kế hoặc các văn bản sao chụp khác.

2. Văn bản công chứng phải ghi rõ ngày, tháng, năm và nơi thực hiện việc tuyên bố ý chí.

Điều 10. Xác định người tham gia

1. Trong văn bản công chứng cần xác định rõ nhân thân người tham gia công chứng nhằm loại trừ những nghi vấn hoặc nhầm lẫn.

2. Trường hợp công chứng viên có quen biết những người tham gia hoặc bằng lý do nào đó có hiểu biết về nhân thân của người tham gia, thì cần phải ghi rõ trong văn bản công chứng. Trường hợp công chứng viên chưa biết gì về nhân thân những người tham gia, thì cũng phải ghi rõ vào văn bản công chứng.

Điều 11. Xác định năng lực hành vi

1. Nếu công chứng viên biết rõ một bên tham gia không đủ năng lực cần thiết, thì có quyền từ chối việc công chứng. Nếu có nghi vấn về năng lực hành vi của người tham gia, thì phải ghi rõ Điều này vào văn bản công chứng.

2. Nếu một người tham gia bị bệnh nặng, thì trong văn bản công chứng phải ghi rõ những khẳng định của công chứng viên về năng lực hành vi của người đó.

Điều 12. Chứng minh về thẩm quyền đại diện

Bản gốc hoặc bản sao có công chứng của giấy uỷ quyền hoặc giấy chứng nhận quyền của người đại diện hợp pháp phải xuất trình phải được đính kèm với văn bản công chứng. Trường hợp quyền đại diện được ghi trong danh bạ kinh doanh hoặc trong các danh bạ tương tự khác, thì chỉ cần chứng nhận của công chứng viên theo quy định tại Điều 21 Điều lệ công chứng viên của Liên bang.

Điều 13. Đọc lại, chấp thuận và ký tên

1. Văn bản công chứng phải được đọc lại với sự có mặt của công chứng viên và các bên tham gia, phải được các bên chấp thuận và tự tay ký. Trường hợp văn bản công chứng có viện dẫn bản đồ, bản vẽ hoặc các văn bản sao chụp khác, thì các bên phải được xem các bản đồ, bản vẽ và văn bản sao chụp đó. Điều này phải được ghi trong văn bản công chứng. Khi các bên đã tự tay ký vào văn bản công chứng, thì có thể suy đoán rằng văn bản đã được đọc lại với sự có mặt của công chứng viên, các bên tham gia đã xem các văn bản viện dẫn đính kèm vào đã chấp thuận.

2. Trường hợp văn bản công chứng được làm thành nhiều bản và các bản có nội dung khớp nhau, thì chỉ cần đọc lại một lần và các bên chỉ cần xem lại một lần các văn bản đính kèm như nêu tại khoản 1.

3. Văn bản công chứng phải được công chứng trực tiếp ký, khi ký công chứng phải ghi rõ chức danh của mình.

Điều 13a. Hạn chế nghĩa vụ đọc lại và đính kèm văn bản

1. Nếu trong văn bản chỉ cần công chứng có viện dẫn một văn bản đã được công chứng theo thể thức công chứng tuyên bố ý chí, thì không cần phải đọc lại văn bản viện dẫn này, nếu các bên tham gia đều nhất trí khước từ việc đọc lại văn bản viện dẫn, vì họ đã biết rõ nội dung văn bản viện dẫn đó. Điều này phải được ghi vào văn bản công chứng, công chứng viên chứng nhận, nếu các bên tham gia xuất trình văn bản đã được công chứng hoặc bản sao đã được xác thực. Việc xuất trình các bản đồ, bản vẽ, văn bản sao chụp được áp dụng theo các câu từ 1 đến 3 của khoản này.

2. Văn bản đã được công chứng, được viện dẫn không cần đính kèm văn bản cần được công chứng, nếu các bên tham gia không yêu cầu. Trong văn bản cần công chứng phải ghi rõ các bên khước từ Điều này.

3. Nếu thấy việc xem văn bản viện dẫn đã qua công chứng được lưu ở chỗ công chứng viên hoặc ở một nơi khác, thì trước khi tiến hành việc công chứng, công chứng viên phải thông báo cho các bên biết trước khi đàm phán. Nếu công chứng viên đang lưu giữ văn bản được viện dẫn, thì cần phải thông báo cho các bên tham gia biết nếu các bên yêu cầu. Công chứng viên cần nói rõ ý nghĩa của việc viện dẫn vào các văn bản đó cho các bên biết.

4. Nếu văn bản công chứng viện dẫn sơ đồ, bản vẽ đã được người hoặc cơ quan có thẩm quyền ký đóng dấu và niêm phong, thì áp dụng tương tự các quy định tại khoản 1 đến khoản 3 của Điều này.

Điều 14 . Hạn chế nghĩa vụ đọc lại

1. Nếu các bên thoả thuận có liên quan về việc thế chấp đất, tàu thủy hoặc máy bay vào việc thế chấp không ghi vào sổ địa bạ, sổ đăng ký tàu thủy, máy bay mà chỉ được ghi trong một văn bản cần công chứng viện dẫn, thì không nhất thiết phải đọc lại văn bản viện dẫn đính kèm nếu các bên tham gia khước từ việc đọc lại đó. Trường hợp có thoả thuận về hiệu lực thi hành ngay của việc phát mại không qua thủ tục tố tụng dân sự, thì phải ghi rõ nội dung đó vào văn bản cần công chứng.

2. Trường hợp văn bản đính kèm không phải đọc lại như nêu tại khoản 1, thì cần phải đưa cho các bên xem và các bên ký vào văn bản đính kèm.

3. Trong văn bản cần công chứng phải ghi rõ là các bên tham gia khước từ việc đọc lại và họ đã xem văn bản đính kèm.

Điều 15. Bán đấu giá

Trong khi công chứng việc bán đấu giá, người mặc cả được xem là người tham gia khi người đó còn giữ đề nghị của mình. Nếu người mặc cả đó bỏ cuộc trước khi việc bán đấu

giá kết thúc, thì không áp dụng Điều 13 khoản 1 Luật này. Trong văn bản cần công chứng phải ghi rõ là người mặc cả đã bỏ cuộc.

Điều 16. Dịch văn bản công chứng

1. Nếu một người tham gia không biết tiếng Đức hoặc văn bản cần công chứng lập bằng một thứ tiếng khác, thì trong văn bản công chứng cần ghi rõ người tham gia không biết tiếng ghi trong văn bản công chứng, nếu công chứng viên xác định được điều đó hoặc người tham gia tự nói ra điều đó.

2. Trong trường hợp nêu tại khoản 1, thì thay thế cho việc đọc lại văn bản công chứng phải được dịch cho các bên tham gia biết. Nếu đương sự yêu cầu, thì sau khi hoàn tất việc dịch bằng văn bản, công chứng viên phải đưa cho các bên xem lại bản dịch. Công chứng viên phải giải thích cho các bên đương sự biết là họ có quyền yêu cầu có bản dịch viết. Điều này cần được ghi trong văn bản công chứng.

3. Trường hợp công chứng viên không tự dịch được, thì phải mời phiên dịch. Các Điều 6 và 7 của Luật này áp dụng tương tự đối với người phiên dịch. Nếu phiên dịch không tuyên thệ chung, thì phải tuyên thệ trước công chứng viên. Điều này không được áp dụng nếu các bên tham gia khước từ việc tuyên thệ. Việc mời phiên dịch phải ghi rõ trong văn bản công chứng và phiên dịch phải ký tên vào bản công chứng.

3. Nghĩa vụ kiểm tra và giải thích.

Điều 17. Nguyên tắc

1. Công chứng viên phải tìm hiểu ý chí thực sự của các bên và giải thích cho các bên rõ về hậu quả pháp lý của sự việc, phải ghi lại trung thực, rõ ràng, không mập mờ ý chí được tuyên bố của các bên trong văn bản công chứng. Công chứng viên phải chú ý tránh sự nhầm lẫn, nghi hoặc cũng như không để cho bên tham gia là người thiếu kinh nghiệm bị thiệt.

2. Nếu có nghi vấn rằng sự việc không phù hợp với pháp luật hoặc không phù hợp với ý chí thực tế của các bên, thì công chứng viên cần cùng với các bên tham gia làm sáng tỏ sự việc. Trường hợp công chứng viên còn nghi ngờ về hiệu lực pháp lý của giao dịch, nhưng các bên tham gia vẫn yêu cầu công chứng, thì cũng cần ghi rõ trong văn bản công chứng là công chứng viên đã giải thích về hiệu lực của giao dịch và ý kiến của các bên về vấn đề này.

3. Nếu có áp dụng luật nước ngoài hoặc có nghi ngờ về việc áp dụng luật của nước ngoài, thì công chứng viên phải chỉ rõ cho các bên tham gia biết điều đó, Điều này phải được ghi rõ vào văn bản công chứng. Công chứng viên có nghĩa vụ giải thích nội dung luật nước ngoài.

Điều 18. Yêu cầu về giấy phép

Công chứng viên phải lưu ý các bên tham gia về việc cần thiết xin giấy phép hoặc giấy chứng nhận của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu có nghi ngờ về vấn đề này, thì công chứng viên cần phải thông báo cho các bên biết về điều lưu ý nêu tại câu 1 và 2 khoản này cần được ghi vào văn bản công chứng.

Điều 19. Chứng nhận của cơ quan tài chính

Trường hợp việc ghi vào sổ địa bạ hoặc sổ đăng ký kinh doanh theo quy định của luật về chuyển dịch tài sản cố định và luật về chuyển dịch vốn chỉ được tiến hành sau khi có chứng nhận của cơ quan tài chính, thì công chứng viên cũng phải lưu ý cho các bên biết và ghi rõ điều lưu ý vào văn bản công chứng.

Điều 20. Quyền ưu tiên mua theo luật định

Trường hợp công chứng viên chứng nhận việc mua bán bất động sản và trong đó quyền ưu tiên mua đối với bất động sản đó, thì công chứng viên phải lưu ý cho các bên và phải ghi rõ điều đã lưu ý vào văn bản công chứng.

Điều 21. Xem sổ địa bạ và giấy tờ thế chấp

1. Đối với những giao dịch mà đối tượng là những quyền thực tế được ghi trong sổ địa bạ, thì công chứng viên phải xem sổ địa bạ trước khi thực hiện việc công chứng. Trường hợp công chứng viên đã giải thích về sự nguy hiểm của việc không xem sổ địa bạ và các bên vẫn yêu cầu thực hiện ngay việc công chứng, thì phải ghi rõ Điều này vào văn bản công chứng.

2. Đối với việc nhượng hoặc thế chấp có giấy tờ, công chứng viên phải ghi vào văn công chứng rằng các bên đã hoặc chưa xuất trình giấy tờ về quyền thực tế đó.

3. Sự tham gia của những người bị hạn chế về thân thể.

Điều 22. Người câm, điếc, mù

1. Trường hợp đương sự tự khai hoặc công chứng viên nhận thấy là đương sự không nghe được đầy đủ, không nói hoặc nhìn được rõ ràng, thì cần phải mời người làm chứng hoặc một công chứng viên thứ hai. Quy định này không áp dụng nếu đương sự khước từ. Sự việc trên cần phải được ghi trong văn bản công chứng.

2. Người làm chứng hoặc công chứng viên thứ hai phải tự ký vào văn bản công chứng.

Điều 23. Quy định riêng cho người điếc

Nếu trong văn bản công chứng có ghi điều đã nêu tại Điều 22 là đương sự không nghe rõ, thì thay thế cho việc đọc lại, cần phải đưa cho người điếc xem văn bản công chứng. Trong văn bản công chứng phải ghi rõ là người điếc đã được xem lại văn bản. Nếu đương sự là người điếc đã ký vào văn bản, thì có thể suy đoán rằng người này đã xem lại văn bản trước khi ký và đã chấp nhận.

Điều 24. Quy định đặc biệt cho người câm, điếc và không hiểu ngôn ngữ viết

1. Nếu đương sự trực tiếp cho biết hoặc công chứng viên phát hiện được là đương sự không nghe, không nói được và đương sự đó không hiểu được ngôn ngữ viết, thì công chứng viên phải ghi rõ Điều này vào văn bản công chứng. Trong trường hợp này khi thực hiện công chứng người câm, điếc hiểu được văn bản công chứng.

2. Việc công chứng tuyên bố ý chí bị coi là vô hiệu nếu nó nhằm mục đích trao ưu thế pháp lý cho người tin cậy được mời tham gia công chứng.

3. Nhu cầu mời người làm chứng hoặc công chứng viên thứ hai theo quy định tại Điều 22 vẫn được áp dụng trong trường hợp này.

Điều 25. Người không biết viết

Nếu một bên tham gia cho biết hoặc công chứng viên tự thấy là người đó không tự viết được họ, tên mình, thì khi đọc lại văn bản công chứng cần mời người làm chứng hoặc công chứng viên thứ hai, nếu việc này chưa được thực hiện theo quy định tại Điều 22. Điều này phải ghi trong văn bản công chứng. Người làm chứng, công chứng viên thứ hai phải ký vào văn bản công chứng.

Điều 26. Cấm người không được làm chứng hoặc công chứng viên thứ hai

1. Những người sau đây không được mời làm công chứng viên thứ hai:

- Trực tiếp là đương sự hoặc được một người khác đại diện;
- Có quan hệ hôn nhân với công chứng viên;
- Có ưu thế pháp lý thông qua việc tuyên bố ý chí được công chứng;
- Có quan hệ họ hàng trực hệ với công chứng viên.

2. Những người sau đây không được mời làm chứng:

- Có quan hệ giao dịch thường xuyên với công chứng viên;
- Người vị thành niên;
- Người bị bệnh tâm thần hoặc thần kinh yếu;
- Người nghe, nói, nhìn không rõ;
- Người không biết viết;
- Người không làm chủ được, Điều này không áp dụng nên người làm chứng làm chủ được ngôn ngữ dùng trong văn bản công chứng như nói ở Điều 5 khoản 2.

Điều 27. Những người được lợi

Quy định tại Điều 7, Điều 16 khoản 3 câu 2, Điều 24 khoản 2, Điều 26 khoản 1 điểm 2 áp dụng tương tự đối với những người có thể là người được thừa kế hoặc được cử quản lý tài sản thừa kế.

Điều 28. Xác định năng hành vi của người người để lại di sản thừa kế

Công chứng viên cần ghi vào văn bản công chứng những nhận biết được về năng lực hành vi của người để lại di sản.

Điều 29. Người làm chứng, công chứng viên thứ hai

Theo yêu cầu của những người tham gia, công chứng viên có thể mời một hoặc hai người làm chứng hoặc một công chứng viên thứ hai tham gia. Điều này phải được ghi trong văn bản công chứng. Người làm chứng hoặc công chứng viên thứ hai phải ký vào văn bản công chứng.

Điều 30. Chuyển giao văn bản

Nếu quyền định đoạt di sản của người quá cố được thực hiện thông qua việc chuyển giao một văn bản, thì trong văn bản công chứng phải khẳng định là văn bản đã được chuyển

giao. Văn bản phải được đánh dấu tránh sự nhầm lẫn. Trong văn bản công chứng cũng phải ghi rõ văn bản mới hay niêm phong khi chuyển giao. Công chứng viên phải nắm được nội dung của văn bản mở, nếu như hiểu được thứ tiếng trong văn bản. Quy định tại Điều 17 được áp dụng tương tự. Văn bản đó phải được đính kèm với văn bản công chứng; văn bản không được phép đọc sai.

Điều 31. Việc chuyển giao văn bản qua người cầm

Nếu người để lại di sản cho biết hoặc công chứng viên thấy rõ người đó không nói được (Điều 2333 mục 3 Bộ luật dân sự), thì người đó phải tự tay ghi vào văn bản công chứng hoặc một văn bản khác ghi nhận là ý nguyện cuối cùng của mình đã được thể hiện trong văn bản này. Bản viết tay thể hiện nguyện vọng của đương sự phải được đính kèm văn bản công chứng.

Điều 32. Không hiểu tiếng

Nếu người để lại thừa kế thể hiện nguyện vọng cuối cùng của mình bằng miệng trước công chứng viên mà không hiểu được thứ tiếng thể hiện trong văn bản công chứng, thì phải có một bản dịch. Bản dịch này được đính kèm văn bản công chứng và Điều này phải được ghi trong văn bản công chứng. Người để lại di sản cũng có thể từ chối Điều này và việc từ chối đó phải được chứng nhận trong văn bản công chứng.

Điều 33. Đặc thù của hợp đồng thừa kế

Quy định tại các Điều 30 đến 32 được áp dụng tương tự đối với những người ký hợp đồng thừa kế.

Điều 34. Niêm phong, lưu giữ

1. Công chứng viên phải để văn bản chứng nhận việc lập di chúc trong phong bì và đóng dấu niêm phong. Những giấy tờ khác đã nêu tại các Điều 30 đến 32 cũng phải được để trong phong bì. Trên phong bì công chứng viên phải ghi rõ thân nhân của người có di chúc và thời gian lập di chúc, công chứng viên cần ký tên dưới chỉ dẫn trên. Di chúc phải được công chứng viên chuyển ngay đến nơi lưu giữ đặc biệt tại nhiệm sở.

2. Khoản 1 được áp dụng tương tự đối với việc ký hợp đồng thừa kế, nếu những người ký hợp đồng cần lưu giữ của cơ quan công chứng. Cần lưu ý khi tiếp nhận nếu hợp đồng thừa kế có liên quan đến một hợp đồng khác trong cùng một văn bản.

Điều 35. Văn bản công chứng không có chữ ký của công chứng viên

Văn bản công chứng về việc lập di chúc cho thừa kế không có chữ ký của công chứng viên không bị coi là vô hiệu, nếu như công chứng viên ký tên dưới lời chỉ dẫn trên phong bì dán kín.

Chương III

CÁC VIỆC CÔNG CHỨNG KHÁC

Điều 36. Nguyên tắc

Khi chứng nhận các tuyên bố khác là tuyên bố ý chí cũng như các sự kiện hoặc vụ việc khác đều phải lập thành văn bản, nếu Điều 39 không quy định khác.

Điều 37. Nội dung văn bản công chứng

1. Văn bản công chứng phải có:

- Tên và địa chỉ công chứng viên;
- Giải trình về các cuộc tiếp xúc của công chứng viên.

Nếu bản giải trình của công chứng viên là một bản viết tay, thì phải được đính kèm văn bản công chứng và có giá trị công chứng, câu 2 được áp dụng tương tự, nếu công chứng viên sử dụng bản đồ thiết kế và các bản sao khác trong bản giải trình.

2. Trong văn bản công chứng phải ghi rõ địa điểm, ngày, tháng, năm, nơi công chứng viên tiếp xúc với đương sự và ngày, tháng, năm, địa điểm lập văn bản công chứng.

3. Điều 13 mục (3) được áp dụng tương tự.

Điều 38. Hứa và gửi lời hứa

1. Các qui định về công chứng có thể hiện nguyện vọng được áp dụng tương tự đối với việc hứa và gửi lời hứa danh dự.
2. Công chứng viên phải giải thích rõ ý nghĩa việc hứa và gửi lời hứa và Điều này cũng phải được ghi rõ trong văn bản công chứng.

Điều 39. Chứng thực đơn giản

Khi chứng thực chữ ký, dấu vân tay, tên hãng cũng như khi chứng thực thời điểm xuất trình giấy tờ cá nhân, chứng thực việc đã vào sổ đăng ký hoặc chứng thực các bản sao lục và các văn bản đơn giản khác, thì chỉ cần một văn bản công chứng thay vì một biên bản công chứng, trong đó có chữ ký, dấu niêm phong và ghi rõ ngày, nơi lập, văn bản công chứng là đủ.

Điều 40. Chứng thực chữ ký

1. Một chữ ký chỉ được chứng thực được thực hiện bởi công chứng viên biết chữ ký hoặc lấy được chữ ký đó.
2. Công chứng viên chỉ cần kiểm tra lại văn bản xem có tồn tại lý do nào đó gây phương hại đến việc hành nghề của mình.
3. Khi chứng thực phải khái quát nhân thân đương sự - người mà công chứng viên biết hoặc lấy được chữ ký và phải nói rõ là công chứng viên biết trước chữ ký hay vừa lấy chữ ký.
4. Điều 10 mục 1, mục 2 câu 1 áp dụng tương tự.
5. Trường hợp chữ ký không kèm theo văn bản, thì công chứng viên chỉ chứng thực khi đương sự am rõ việc đó là cần thiết trong việc xác định nội dung văn bản nào đó. Khi chứng thực cần ghi rõ khi chứng thực chữ ký không có văn bản đính kèm.
6. Các khoản từ 1 đến 5 áp dụng tương tự đối với việc chứng thực dấu vân tay.

Điều 41. Chứng thực ký hiệu tên hãng hoặc ký danh

Khi chứng thực tên hãng hoặc ký danh đúng với trong hồ sơ đang được lưu giữ tại tòa án, thì công chứng viên phải trực tiếp xem và điều đó cũng phải được ghi vào văn bản công chứng. Trong giấy chứng thực phải ghi rõ ai đã biết tên hãng hoặc ký danh đó. Điều 10 khoản 1 được áp dụng tương tự.

Điều 42. Chứng thực bản sao

1. Khi chứng thực bản sao một văn bản cần xác định đó là bản chính.
2. Theo đề nghị bản sao lục có thể được công bố trích đoạn. Điều 42 khoản 3 được áp dụng tương tự.

Điều 50. Dịch

1. Công chứng viên có thể không cần đến bản dịch văn bản ra tiếng Đức để xác thực sự chính xác và đầy đủ của nó nếu như đó là văn bản do công chứng viên đó đã tự lập ra bằng ngoại ngữ hoặc là người có thẩm quyền công bố bản sao lục của văn bản chứng thư.

Quy định tại Điều 39 được áp dụng cho việc chứng thực tính chuẩn xác và đầy đủ của bản dịch. Công chứng viên chỉ cần công bố phần chứng thực, nếu đương sự thông thạo ngoại ngữ đó.

2. Bản dịch có chứng thực theo quy định nói ở khoản 1 được coi là đúng và đầy đủ.
3. Bản sao lục và bản chép lại từ bản dịch có thể được công bố. Bản dịch được lưu giữ cùng bản gốc.

Điều 51. Quyền có bản sao lục, bản chép lại và kiểm tra

Những người sau đây được yêu cầu có bản sao lục:

1. Người nhân danh chính mình bày tỏ nguyện vọng trong văn bản chứng thư hoặc những người liên quan đến lời bày tỏ nguyện vọng đó;
2. Đối với các văn bản công chứng khác, thì là người đã có yêu cầu có văn bản công chứng và người thừa kế của họ;
3. Những người nêu trong khoản 1 có thể thỏa thuận khác trong văn bản chứng thư thông qua sự trình bày trước đó ở cơ quan có thẩm quyền;
4. Người có quyền yêu cầu bản sao lục, thì cũng được quyền yêu cầu bản chép lại thường hoặc bản chép lại đã được chứng thực và có quyền kiểm tra bản gốc;
5. Các qui định nêu trên không liên quan gì đến các nghĩa vụ thông báo với tòa án và cơ quan thanh tra theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Bản sao thi hành án

Bản sao thi hành án được công bố theo quy định của những văn bản về vấn đề này.

Điều 53. Đệ trình ở cơ quan địa chính hoặc Tòa đăng ký

Nếu lời bày tỏ nguyện vọng được chứng thực để trình lên cơ quan địa chính hoặc Tòa đăng ký, thì công chứng viên phải tạo điều kiện để chứng thư được đệ trình ngay. Những người

có liên quan có thể yêu cầu khác, trong trường hợp này công chứng viên phải nêu rõ những trắc trở do việc chối từ này gây ra.

Điều 54. Biện pháp kháng nghị

1. Có thể kháng nghị phản đối sự từ chối nêu rõ nguyên tắc chứng thực hoặc những hành vi nghiệp vụ khác theo Điều 45, 46, 51 cũng như việc thay thế bản gốc văn bản công chứng.
2. Thủ tục kháng nghị do các văn bản về tự do tổ tụng qui định. Tòa dân sự địa phương nơi có sự kiện xảy ra sẽ xét xử kháng nghị này.



QUY CHẾ CÔNG CHỨNG CỦA CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

(Ngày 24-2-1999, sửa đổi bổ sung theo Điều 1 Luật
về các nghề Luật sư công chứng ngày 29-1-1991)

Phần thứ nhất

CHỨC DANH CÔNG CHỨNG VIÊN

Chương 1

BỔ NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 1. Vị trí và nhiệm vụ của công chứng viên

Công chứng viên được bổ nhiệm để độc lập giữ một công vụ chứng nhận những diễn biến pháp lý và thực hiện các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực tư pháp phòng ngừa tại các Bang.

Điều 2. Phạm vi áp dụng của quy chế công chứng Liên Bang

Nếu không có quy định khác, các công chứng viên chỉ chịu sự điều chỉnh của các quy định của Luật này. Công chứng viên được sử dụng con dấu công vụ. Nghề công chứng không phải là hoạt động kinh doanh.

Điều 3. Công chứng viên chuyên nghiệp, luật sư kiêm công chứng viên

1. Công chứng viên được bổ nhiệm làm công chứng viên chuyên nghiệp suốt đời.

2. Tại các khu vực thuộc thẩm quyền của các Tòa án, nơi mà vào ngày 01.4.1961 chức danh công chứng viên chỉ được thực thi kiêm nhiệm, thì tiếp tục chỉ bổ nhiệm luật sư thực thi chức danh công chứng viên kiêm nhiệm trong thời gian được phép hành nghề luật sư (Luật sư kiêm công chứng viên).

3. Một công chứng viên có thể được bổ nhiệm làm luật sư trong địa phận, nơi người đó được phép hành nghề công chứng viên, nếu việc này cần thiết cho hoạt động bảo vệ pháp luật theo trật tự đã định; không áp dụng Điều 23 Quy chế luật sư Liên Bang. Giấy Phép hành nghề luật sư có thể bị rút lại, khi các quan hệ có những thay đổi cơ bản.

Điều 4. Nhu cầu bổ nhiệm công chứng viên

Số lượng công chứng viên được bổ nhiệm phù hợp với yêu cầu của hoạt động bảo vệ pháp luật theo trật tự đã định. Khi bổ nhiệm công chứng viên đặc biệt phải lưu ý tới nhu cầu được cung ứng một cách tương xứng các dịch vụ công chứng của những người tìm kiếm sự bảo hộ của pháp luật và sự bảo đảm cơ cấu các thể hệ của những người hành nghề công chứng viên.

Điều 5. Năng lực để giữ chức danh thẩm phán

Chỉ bổ nhiệm công dân Đức có đủ khả năng giữ chức danh thẩm phán theo quy định của Luật thẩm phán Đức làm công chứng viên.

Điều 6. Sự thích hợp đối với chức danh công chứng viên

1. Những ứng cử viên được bổ nhiệm làm công chứng viên là những người có nhân cách và năng lực phù hợp với chức danh công chứng viên. Không bổ nhiệm lần đầu những người đã đủ 70 tuổi làm công chứng viên.

2. Trong các trường hợp quy định tại Điều 3 khoản 2, thì thông thường chỉ bổ nhiệm những người mà khi có đơn yêu cầu được bổ nhiệm:

- a. Ít nhất đã được phép hành nghề luật sư 5 năm;
- b. Ít nhất từ 3 năm trước khi có đơn yêu cầu được bổ nhiệm làm công chứng viên đã hành nghề luật sư tại nơi dự định sẽ là nơi thi hành công vụ của công chứng viên.

3. Thứ tự lựa chọn các ứng cử viên thích hợp được sắp xếp theo trật tự phù hợp với tư cách và trình độ chuyên môn, trong đó có lưu ý tới kết quả kỳ thi quốc gia kết thúc việc đào tạo luật và các thành tích đạt được trong việc chuẩn bị nhập nghề công chứng viên. Trong các trường hợp quy định tại Điều 3 khoản 2 có thể xem xét việc đánh giá về các hoạt động nhập nghề công chứng và về việc tham gia có kết quả vào các khoá học chuẩn bị do các tổ chức nghề nghiệp tổ chức. Trong các trường hợp quy định tại Điều 3 khoản đặc biệt phải lưu ý tới thời gian tập sự, thời gian ứng cử viên đã hành nghề luật sư. Chính phủ các Bang hoặc các cơ quan do chính phủ các Bang uỷ quyền, thông qua Nghị định quy định về cách tính thời gian làm nghĩa vụ quân sự và thời gian trong quân dự bị, thời gian cấm lao động để bảo vệ bà mẹ và trẻ em, thời gian nghỉ nuôi dạy con và thời gian tạm thời khước từ giấy phép hành nghề luật sư cũng như thời gian tạm thời thôi giữ chức danh do thai sản hoặc do phải chăm sóc con vào thời gian quy định tại câu 3 khoản này.

Điều 6a. Không bổ nhiệm

Phải từ chối việc bổ nhiệm, nếu ứng cử viên không chứng minh được rằng đã có bảo hiểm nghề nghiệp bắt buộc theo quy định tại Điều 19a hoặc đã có chấp nhận tạm thời của cơ quan bảo hiểm về việc bảo hiểm trong thời gian trước khi có trả lời chính thức về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận ký hợp đồng bảo hiểm.

Điều 6b. Công bố công khai

Các ứng cử viên xin được bổ nhiệm làm công chứng viên được xác định thông qua việc công bố và đăng ký công khai.

Điều 7. Tập sự làm công chứng viên

1. Thông thường chỉ bổ nhiệm những người đã có 3 năm tập sự nghề công chứng tại Bang, nơi người đó ứng cử làm công chứng viên chuyên nghiệp theo Điều 3 khoản 1.

2. Việc lựa chọn những ứng cử viên thích hợp vào tập sự nghề công chứng được thực hiện theo sự phù hợp về tư cách và khả năng chuyên môn của các ứng cử viên, trong đó, đặc biệt lưu ý đến các kết quả kỳ thi sát hạch quốc gia kết thúc việc đào tạo luật. Các ứng cử viên tập sự nghề công chứng được xác định trên cơ sở công bố và đăng ký công khai. Các ứng cử viên cũng có thể được xác định bằng cách cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang tạo điều kiện để các ứng cử viên đăng ký vào một danh sách liên tục trong một thời hạn nhất định. Việc ghi tên vào danh sách đăng ký được công bố công khai.

3. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang, sau khi tham khảo ý kiến của Đoàn công chứng, bổ nhiệm công chứng viên tập sự. Chủ tịch Đoàn công chứng gửi công chứng viên tập sự tới Văn phòng của một công chứng viên. Thông qua sự tiếp nhận công chứng viên tập sự, công chứng viên buộc công chứng viên tập sự phải thực hiện nghĩa vụ theo lương tâm.

4. Trong thời gian tập sự, công chứng viên tập sự có quan hệ công vụ theo pháp luật công với Nhà nước. Công chứng viên tập sự có các nghĩa vụ công vụ như một công chứng viên, trừ nghĩa vụ đóng bảo hiểm nghề nghiệp bắt buộc quy định tại Điều 19a. Kể từ thời điểm được bổ nhiệm, Đoàn công chứng trả lương cho công chứng viên tập sự tương đương với lương của thẩm phán tập sự cho suốt thời gian tập sự. Đoàn công chứng, thông qua hướng dẫn quy định chung hoặc trong từng trường hợp cụ thể về việc công chứng viên có phải đóng góp vào việc trả lương cho công chứng viên tập sự không và mức đóng góp là bao nhiêu.

5. Công chứng viên tập sự có nghĩa vụ làm việc cho công chứng viên theo mục đích tập sự. Chính phủ Bang hoặc cơ quan do Chính phủ uỷ quyền thông qua Nghị định quy định chi tiết về việc đào tạo nghề đối với công chứng viên tập sự .

6. Việc tập sự chấm dứt cùng với:

a. Việc được bổ nhiệm làm công chứng viên;

b. Việc bị sa thải ra khỏi công vụ.

7. Công chứng viên tập sự được ra khỏi công vụ, nếu công chứng viên tập sự đó yêu cầu. Công chứng viên tập sự cũng có thể ra khỏi công vụ, nếu :

a. Chứng tỏ rằng mình không thích hợp với việc được bổ nhiệm làm công chứng viên;

b. Không nhận việc tập sự trong thời hạn không quá 2 tháng do cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang quy định, mà không có lý do chính đáng;

c. Sau khi được phép ứng cử vào một vị trí công chứng viên còn trống, nhưng không ứng cử vào vị trí mà trước đó đã có công bố tuyển chọn công khai nhưng vì không có ứng cử viên thích hợp nên vẫn còn trống, do cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang giới thiệu mà không có lý do hợp lý.

Điều 8. Hoạt động phụ

1. Công chứng viên không được đồng thời giữ một chức danh được trả lương từ ngân sách nhà nước. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang, sau khi tham khảo ý kiến của Đoàn công chứng, có thể cho phép ngoại lệ với khả năng có thể rút lại giấy phép bất kỳ lúc nào; trong trường hợp này, công chứng viên không được trực tiếp thực thi công vụ.

2. Trong trường hợp được phép của cơ quan giám sát, công chứng viên được:

a. Thực hiện hoạt động phụ có hưởng thù lao, đặc biệt được thực hiện hoạt động kinh doanh;

b. Tham gia vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng quản lý, hoặc một cơ quan khác của công ty kinh doanh với mục đích kiếm lời hoặc tham gia vào một cơ quan của một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh được tổ chức dưới hình thức pháp lý khác.

3. Việc đảm đương chức danh người thi hành di chúc, người quản lý tài sản bị phá sản, người giám hộ hoặc việc đảm nhận một vị trí tương tự trên cơ sở quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng như việc thực hiện một hoạt động khoa học nghệ thuật hoặc diễn thuyết không phải xin phép.

Điều 9. Văn phòng chung và liên kết

1. Công chứng viên không kiêm nhiệm hành nghề luật sư, không được phép liên kết với một luật sư khác để cùng nhau hành nghề hoặc không được có chung văn phòng với luật sư khác. Cơ quan giám sát, trong từng trường hợp cụ thể, có thể cho phép có ngoại lệ.

2. Để đáp ứng các yêu cầu và phù hợp với thông lệ của địa phương, Chính phủ Bang hoặc cơ quan do Chính phủ chỉ định được uỷ quyền thông qua Nghị định quy định công chứng viên chuyên nghiệp được liên kết hành nghề cùng với một công chứng viên khác hoặc có thể có chung văn phòng với công chứng viên khác đó, nếu được cơ quan giám sát cho đồng ý. Giấy phép có thể kèm theo điều kiện hoặc có thời hạn.

Điều 10. Nơi thi hành công vụ

1. Công chứng viên được phân một địa phận nhất định là nơi thi hành công vụ. Với sự lưu ý tới các yêu cầu của hoạt động tư pháp, sau khi tham khảo ý kiến của Đoàn công chứng và với sự đồng ý của công chứng viên, có thể thay đổi nơi thi hành công vụ. Việc phân một nơi thi hành công vụ mới trên cơ sở một bản án kỷ luật không cần sự đồng ý của công chứng viên.

2. Tại nơi thi hành công vụ, công chứng viên phải có văn phòng giao dịch. Công chứng viên phải sống tại nơi thi hành công vụ. Vì lý do đặc biệt, cơ quan giám sát có thể cho phép công chứng viên sống ngoài nơi thi hành công vụ.

3. Tại các thành phố có trên một trăm nghìn dân, công chứng viên có thể được phân một quận của thành phố là nơi thi hành công vụ.

4. Công chứng viên có thể có nghĩa vụ mở và duy trì hoạt động nhiều văn phòng giao dịch. Trong các trường hợp khác, công chứng viên không được phép có nhiều văn phòng giao dịch, nếu không được phép của cơ quan giám sát. Quy định này cũng được áp dụng đối với việc thực hiện ngày tiếp khách ngoài văn phòng giao dịch.

Điều 10a. Phạm vi thi hành công vụ

1. Phạm vi thi hành công vụ của công chứng viên là địa phận thuộc thẩm quyền của Toà án khu vực, nơi công chứng viên có nơi thi hành công vụ. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang, khi phân nơi thi hành công vụ, có thể quy định chung hoặc quy định riêng trong từng trường hợp cụ thể ranh giới phạm vi thi hành công vụ phù hợp với yêu cầu của hoạt động tư pháp, đặc biệt có thể thay đổi ranh giới phù hợp với địa phận thẩm quyền của các Toà án.

2. Công chứng được viên chỉ được thực hiện hoạt động công chứng quy định tại các Điều từ 20 đến 22a ngoài phạm vi thi hành công vụ, nếu lợi ích chính đáng của người tìm kiếm sự bảo hộ pháp luật yêu cầu công chứng viên phải hoạt động ngoài phạm vi công vụ.

3. Cơ quan giám sát có thể yêu cầu công chứng viên phải thông báo cho Đoàn công chứng mà công chứng viên đó là thành viên về các hoạt động công chứng ngoài phạm vi thi hành công vụ.

Điều 11a. Địa phận thi hành công vụ

1. Địa phận thi hành công vụ của công chứng viên là địa phận thẩm quyền của Toà án cấp cao của Bang, nơi công chứng viên có nơi thi hành công vụ.

2. Công chứng viên chỉ được phép thực hiện các hoạt động công chứng ngoài địa phận thi hành công vụ của mình, nếu có nguy cơ bị chậm trễ hoặc được cơ quan giám sát đồng ý.

3. Sự vi phạm quy định về địa phận thi hành công vụ không ảnh hưởng đến hiệu lực việc công chứng, kể cả trường hợp công chứng viên thực hiện hoạt động công chứng ngoài Bang, nơi người đó được bổ nhiệm làm công chứng viên.

Điều 12. Bổ nhiệm công chứng viên

Công chứng viên do cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang bổ nhiệm sau khi tham khảo ý kiến của Đoàn công chứng thông qua việc trao văn bản bổ nhiệm. Trong văn bản bổ nhiệm cần mô tả rõ địa phận thi hành công vụ, nơi thi hành công vụ và thời gian bổ nhiệm (Điều 3 khoản 1, 2).

Điều 13 Tuyên thệ nhậm chức

1. Sau khi được trao văn bản bổ nhiệm công chứng viên phải tuyên thệ như sau:

“Tôi thề trước chúa, trước đấng toàn năng và đấng anh minh, sẽ thực hiện các nghĩa vụ của một công chứng viên theo lương tâm và vô tư, khách quan, chúa chứng giám cho lời thề của tôi”.

2. Nếu có quy định cho phép thành viên của tôn giáo sử dụng hình thức tuyên thệ trang trọng khác thay cho từ “ tôi thề”, thì công chứng viên là thành viên của tôn giáo đó có thể sử dụng hình thức tuyên thệ trang trọng đó. Việc tuyên thệ có thể không theo nghi thức tôn giáo.

3. Công chứng viên thực hiện việc tuyên thệ trước Chánh án Toà án liên khu vực thuộc địa phận nơi công chứng viên có nơi thi hành công vụ. Trước khi tuyên thệ, công chứng viên không được thực hiện hành vi công vụ.

Chương 2 **THỰC THI CÔNG VỤ**

Điều 14. Nghĩa vụ công vụ chung của công chứng viên

1. Công chứng viên thực thi công vụ trung thành với lời tuyên thệ của mình. Công chứng viên không được đại diện cho một bên đương sự mà là người hướng dẫn vô tư của các bên tham gia.

2. Công chứng viên phải từ chối hoạt động công vụ, nếu hoạt động đó không phù hợp với các nghĩa vụ công vụ của mình, đặc biệt phải từ chối, nếu được yêu cầu tham gia vào hành vi mà có thể nhận thấy hành vi đó theo đuổi mục đích trái phép hoặc không trung thực.

3. Thông qua hành vi trong và ngoài nghề nghiệp, công chứng viên phải chứng tỏ mình xứng đáng được nhận sự coi trọng và niềm tin của nhân dân đối với nghề công chứng. Công chứng viên cũng không được để cho người thân trong gia đình mình thực hiện các hành vi trái với địa vị của một công chứng viên.

4. Cấm công chứng viên làm môi giới các giao dịch tín Dụng, giao dịch nhà đất hoặc nhận bảo lãnh hoặc bảo đảm khác cho một bên tham gia giao dịch có liên quan đến hành vi công vụ. Công chứng viên cũng phải lo liệu sao cho những người làm việc cho mình cũng không được tham gia vào các giao dịch loại nói trên.

Điều 15 Nghĩa vụ thực thi công vụ

1. Công chứng viên không được từ chối việc công chứng, nếu không có lý do chính đáng. Những khiếu nại về việc công chứng viên từ chối việc công chứng do Tòa án liên khu vực, nơi công chứng viên có nơi thi hành công vụ giải quyết. Thủ tục giải quyết khiếu nại áp dụng theo các quy định của Luật vương quốc về các vấn đề tài phán tự nguyện.

2. Công chứng viên không có nghĩa vụ phải công chứng bằng ngôn ngữ khác tiếng Đức.

Điều 16. Miễn thi hành công vụ

1. Nếu hoạt động công vụ của công chứng viên theo quy định từ Điều 20 đến Điều 22a không phải là các hành vi chứng nhận theo Luật công chứng, thì áp dụng tương tự quy định tại Điều 3 Luật công chứng.

2. Công chứng viên có thể không thi hành công vụ do có lo ngại là sẽ không vô tư, khách quan.

Điều 17. Trả thù lao cho công chứng viên , quyền của người nghèo 1.

Công chứng viên nhận thù lao cho hoạt động của mình.

2. Nếu theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự một bên đương sự được chấp nhận hưởng hỗ trợ chi phí tố tụng, thì áp dụng theo quy định này, công chứng viên phải thực hiện việc công chứng không thu lệ phí hoặc nhận lệ phí trả dần từng tháng.

Điều 18. Nghĩa vụ giữ bí mật

1. Công chứng viên phải giữ bí mật với tất cả mọi người về những vấn đề mà mình biết được khi thi hành công vụ và phải giải thích cho những người làm việc cho mình cũng phải thực hiện nghĩa vụ nêu trên. Không phải giữ bí mật, nếu các bên tham gia miễn cho công chứng viên nghĩa vụ giữ bí mật; nếu một bên tham gia chết hoặc sự bày tỏ ý chí của người này rất khó khăn, thì thay thế cho tuyên bố miễn nghĩa vụ giữ bí mật của người này, cơ quan giám sát có thể miễn nghĩa vụ giữ bí mật cho công chứng viên.

2. Trong trường hợp cụ thể, nếu có nghi ngại về sự tồn tại hoặc không tồn tại nghĩa vụ giữ bí mật, thì công chứng viên có thể yêu cầu cơ quan giám sát quyết định. Nếu không có nghĩa vụ

phải giữ bí mật, thì không thể có quyền yêu cầu chống lại công chứng viên vì công chứng viên đã tiết lộ.

3. Sau khi chấm dứt chức danh, nghĩa vụ giữ bí mật vẫn tiếp tục tồn tại.

Điều 19. Vi phạm nghĩa vụ công vụ

1. Nếu công chứng viên cố ý hoặc vô ý vi phạm nghĩa vụ công vụ của mình đối với người khác, thì công chứng viên phải bồi thường thiệt hại cho người khác đó. Nếu công chứng viên chỉ vô ý vi phạm nghĩa vụ, thì chỉ được yêu cầu công chứng viên chịu trách nhiệm, nếu người bị hại không thể yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng cách khác. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với các giao dịch công vụ trong quan hệ giữa công chứng viên và người uỷ thác quy định tại các Điều 23, 24. Ngoài ra, áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của công chức do có hành vi vi phạm nghĩa vụ công vụ. Nhà nước không chịu trách nhiệm thay cho công chứng viên.

2. Nếu công chứng viên tập sự vi phạm nghĩa vụ công vụ khi thực hiện độc lập một giao dịch loại quy định tại các Điều 23, 24, thì vận Dụng tương tự quy định tại khoản 1, công chứng viên tập sự phải chịu trách nhiệm. Nếu công chứng viên giao cho công chứng viên tập sự độc lập thực hiện một giao dịch, thì công chứng viên phải cùng với công chứng viên tập sự liên đới chịu trách nhiệm ; trong quan hệ với công chứng viên, chỉ riêng công chứng viên tập sự chịu trách nhiệm. Quan hệ công vụ với Nhà nước của công chứng viên tập sự không làm nảy sinh trách nhiệm của Nhà nước (Điều 7 khoản 3). Nếu công chứng viên tập sự đại diện cho công chứng viên, thì trách nhiệm được xác định theo quy định của Điều 46.

3. Chỉ Toà án liên khu vực có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về bồi thường thiệt hại, bất kể giá trị của vụ tranh chấp là bao nhiêu, theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 19a. Nghĩa vụ đóng bảo hiểm nghề nghiệp

1. Công chứng viên có nghĩa vụ đóng bảo hiểm nghề nghiệp bắt buộc để phòng ngừa các nguy cơ rủi ro trong hoạt động nghề nghiệp và phải duy trì quan hệ bảo hiểm trong thời gian được bổ nhiệm. Hợp đồng bảo hiểm phải bảo đảm yêu cầu là bảo hiểm tất cả các trường hợp công chứng viên phải chịu trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ như đã quy định trong các điều kiện bảo hiểm chung đã được cơ quan giám sát bảo hiểm phê chuẩn. Mức bảo hiểm thấp nhất cho một trường hợp bảo hiểm là 500 000 DM (năm trăm nghìn DM). Tổng các lần trả bảo hiểm cho một công chứng viên trong một năm có thể hạn chế ở mức gấp hai lần mức tối thiểu. Trong hợp đồng bảo hiểm phải quy định trách nhiệm của người nhận bảo hiểm phải thông báo ngay cho cơ quan quản lý tư pháp Bang và Phòng công chứng về việc bắt đầu và sự kết thúc hoặc việc đơn phương chấm dứt hợp đồng cũng như về bất kỳ thay đổi nào của hợp đồng bảo hiểm mà có ảnh hưởng tới sự bảo đảm thông qua bảo hiểm quy định trong hợp đồng. Trong hợp đồng bảo hiểm có thể thoả thuận tất cả các vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện một giao dịch thống nhất, bất kể vi phạm này do công chứng viên hay do người giúp việc của công chứng viên vi phạm, đều được gộp vào một trường hợp bảo hiểm.

2. Được phép thoả thuận về việc người được bảo hiểm phải tự chịu một phần thiệt hại bằng 1% mức bảo hiểm tối thiểu.

3. Bộ trưởng Tư pháp Liên Bang được uỷ quyền, thông qua Nghị định với sự đồng ý của Hội đồng liên Bang, quy định mức bảo hiểm tối thiểu cho các trường hợp vi phạm nghĩa vụ khác đi so với mức quy định tại khoản 1, nếu việc này cần thiết để bảo đảm đầy đủ cho người bị hại khi có thay đổi về các quan hệ kinh tế.

Chương 3

HOẠT ĐỘNG CÔNG VỤ

Điều 20. Công chứng và xác nhận

1. Công chứng viên có thẩm quyền thực hiện mọi việc công chứng, xác nhận chữ viết tay, chữ ký. Công chứng viên công chứng cả nghị quyết các Hội nghị, xác nhận việc bốc thăm bầu bán hoặc phân chia, việc lập danh mục tài sản, việc niêm phong kẹp chì hoặc mở niêm phong kẹp chì, xác nhận các khiếu nại về séc và hối phiếu, xác nhận việc tổng đạt các tuyên bố ý chí cũng như làm các giấy xác nhận về những sự kiện mà công chứng viên đã chứng kiến khi thi hành công vụ.

2. Công chứng viên cũng có thẩm quyền công chứng các hợp đồng về bất động sản cũng như lập các văn bản thế chấp một phần hoặc văn bản hưởng một phần hoa lợi từ bất động sản.

3. Ngoài ra, công chứng viên còn có thẩm quyền thực hiện các cuộc bán đấu giá tự nguyện. Công chứng viên chỉ được phép thực hiện bán đấu giá động sản, nếu việc này được thực hiện kèm theo việc bán đấu giá bất động sản hoặc được thực hiện do có sự phân chia tài sản do công chứng viên công chứng hoặc làm trung gian.

4. Luật của các Bang quy định ở phạm vi nào công chứng viên có thẩm quyền làm trung gian cho việc phân chia di sản thừa kế chung, kể cả việc cấp chứng chỉ theo quy định tại các Điều 36 và 37 Quy chế Sổ địa bạ, lập danh mục và kiểm kê tài sản thuộc di sản thừa kế cũng như việc niêm phong, kẹp chì và dỡ niêm phong, kẹp chì trong khuôn khổ thủ tục bảo quản di sản thừa kế.

Điều 21. Chứng nhận quyền đại diện

1. Công chứng viên có thẩm quyền lập các giấy xác nhận quyền đại diện, nếu như các quyền đại diện này được ghi trong danh bạ thương mại hoặc trong các danh bạ tương tự. Giấy xác nhận có giá trị chứng cứ như giấy xác nhận do Tòa án đăng ký lập.

2. Công chứng viên chỉ được phép lập giấy xác nhận, nếu trước đó đã xem sổ đăng ký hoặc xem bản trích lục danh bạ đã được công chứng. Công chứng viên phải ghi ngày xem sổ danh bạ hoặc ngày cấp bản trích lục có công chứng vào giấy xác nhận.

Điều 22. Tiếp nhận sự tuyên thệ, lời khai có tuyên thệ

1. Công chứng viên chỉ có thẩm quyền tiếp nhận sự tuyên thệ, cũng như lời khai có tuyên thệ, nếu theo luật nước ngoài hoặc theo các quy định của cơ quan nhà nước của nước ngoài hoặc việc thực hiện quyền ở nước ngoài yêu cầu phải có sự tuyên thệ hoặc lời khai có tuyên thệ.

2. Việc tiếp nhận lời cam đoan có tuyên thệ được công chứng viên thực hiện trong tất cả các trường hợp cần phải làm cho một cơ quan nhà nước hoặc một cơ sở của cơ quan nhà nước tin vào một lời khẳng định thực tế hoặc tin vào một lời khai.

Điều 22a. Chứng nhận từ danh bạ đăng ký

1. Công chứng viên có thể chứng nhận về sự tồn tại, trụ sở của một pháp nhân hoặc của một công ty thương mại, về sự thay đổi tên thương mại, về sự sáp nhập hoặc về các tình trạng pháp lý khác, nếu các tình trạng pháp lý này được ghi trong một danh bạ công cộng.

2. Công chứng viên chỉ được cấp giấy chứng nhận, nếu có giải thích rằng giấy chứng nhận này được sử dụng ở nước ngoài.

Điều 23. Giữ các đồ vật có giá trị

Công chứng viên cũng có thẩm quyền cất giữ tiền, giấy tờ có giá trị và cá tài sản quý hiếm do các bên giao cho để cất giữ hoặc để chuyển đến cho người thứ ba.

Điều 24. Hướng dẫn và làm đại diện cho các bên tham gia

1. Thuộc vào công vụ của công chứng viên còn bao gồm cả việc hướng dẫn cho các bên tham gia trong lĩnh vực tư pháp phòng ngừa, đặc biệt là việc soạn thảo dự thảo các văn bản và tư vấn cho các bên tham gia. Nếu không có hạn chế trong các quy định khác, công chứng viên cũng có quyền đại diện cho các bên tham gia trước Tòa án hoặc trước cơ quan nhà nước trong phạm vi nói trên.

2. Nếu luật sư kiêm công chứng viên thực hiện các hành vi nói tại khoản 1 và hành vi đó thuộc các giao dịch liệt kê tại các Điều từ 20 đến 23, thì luật sư đó được coi là hành động với danh nghĩa là công chứng viên. Ngoài ra, nếu có nghi ngờ, thì coi luật sư kiêm công chứng viên đó hoạt động với tư cách là luật sư.

3. Trong trường hợp công chứng viên được uỷ quyền theo luật mà nhân danh các bên đương sự đưa ra các yêu cầu đối với cơ quan địa bạ hoặc cơ quan đăng ký của Nhà nước (đặc biệt theo Điều 15 Quy chế Sổ địa bạ, Điều 25 Quy chế đăng ký tàu thuyền, các Điều 129, 147 khoản 1, 159, 161 khoản 1 Luật Vương quốc về các vấn đề tài phán tự nguyện), thì công chứng viên cũng được uỷ quyền rút lại các yêu cầu đã đưa ra. Tuyên bố rút lại yêu cầu có hiệu lực khi công chứng viên ký tên, đóng dấu vào bản tuyên bố; không cần phải chứng nhận chữ ký của công chứng viên.

Điều 25. Giữ các văn bản

1. Bản chính các văn bản được công chứng do công chứng viên lưu giữ, nếu chúng không được trao cho các bên đương sự.

2. Trong trường hợp các bên ký hợp đồng thừa kế có thoả thuận loại trừ việc lưu giữ công vụ đặc biệt, thì văn bản sẽ do công chứng viên lưu giữ. Khi trường hợp thừa kế xuất hiện, công chứng viên phải giao hợp đồng cho Tòa án thừa kế để Tòa lưu giữ.

Chương 4

NGHĨA VỤ SÁT HẠCH VÀ GIẢI THÍCH CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Các Điều từ 26 đến 37. (đã huỷ bỏ)

Chương 5

**SỰ VẮNG MẶT, SỰ BỊ HẠN CHẾ CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN,
ĐẠI DIỆN CÔNG CHỨNG VIÊN**

Điều 38. Khai báo về sự vắng mặt và sự bị hạn chế

Nếu công chứng viên muốn ở ngoài nơi thi hành công vụ trên một tuần hoặc có những lý do thực tế hạn chế việc thi hành công vụ trên một tuần, thì phải thông báo ngay cho cơ quan giám sát. Nếu vắng mặt tại nơi thi hành công vụ trên một tháng, thì phải được cơ quan giám sát đồng ý.

Điều 39. Cử người đại diện

1. Theo yêu cầu của công chứng viên, cơ quan giám sát có thể cử đại diện cho công chứng viên. Có thể cử người đại diện trước hàng năm cho tất cả các trường hợp vắng mặt hoặc bị hạn chế (đại diện thường xuyên).

2. Trong trường hợp tạm thời bãi chức, có thể cử đại diện mà không dựa theo yêu cầu của công chứng viên. Quy định này cũng áp dụng trong trường hợp công chứng viên do bị ốm đau lâu ngày, do bị suy yếu về thể lực và trí lực hoặc do nghiện ngập mà tạm thời không có khả năng thi hành công vụ, nhưng không yêu cầu cử đại diện .

3. Chỉ bổ nhiệm những người có khả năng đảm nhiệm chức danh công chứng viên làm người đại diện. Cần giao cho công chứng viên, công chứng viên tập sự hoặc công chứng viên đã thôi chức làm đại diện thường xuyên. Có thể cử một luật sư làm đại diện thường xuyên cho luật sư kiêm công chứng viên, sau khi tham khảo ý kiến của Đoàn luật sư. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2, chỉ cử những người do công chứng viên giới thiệu và sẵn sàng đảm nhiệm công vụ làm đại diện. Có thể cử một người trợ tá theo quy định tại Điều 1896 Bộ luật dân sự là người chăm sóc theo Điều 1911 Bộ luật dân sự cho công chứng viên.

4. Áp dụng các quy định đối với công chứng viên cho người đại diện, trừ quy định tại Điều 19a, nếu dưới đây không có quy định khác.

Điều 40. Cử đại diện thông qua quyết định bằng văn bản

1. Đại diện của công chứng viên được cử thông qua quyết định bằng văn bản. Trước khi làm đại diện, đại diện công chứng viên phải tuyên thệ trước Chánh án Tòa án liên khu vực (Điều 13), nếu chưa tuyên thệ nhậm chức công chứng viên. Nếu người đại diện đã tuyên thệ khi làm đại diện cho một công chứng viên khác, thì không phải tuyên thệ nữa, nếu dẫn lại lời tuyên thệ trước đó.

2. Việc cử đại diện công chứng viên có thể rút lại bất kỳ lúc nào.

Điều 41 Chi phí và thẩm quyền của người đại diện

1. Người đại diện thực thi công vụ bằng chi phí của công chứng viên. Khi ký tên, người đại diện phải bổ sung thêm bổ ngữ nói rõ tư cách đại diện của mình và được sử dụng con dấu của công chứng viên.
2. Người đại diện không được thi hành công vụ trong chừng mực mà công chứng viên được đại diện bị cấm thi hành công vụ .

Điều 42. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa công chứng viên và người đại diện công chứng viên

Toà án liên khu vực là Toà án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp tài sản, liên quan đến việc trả thù lao và trách nhiệm nảy sinh giữa công chứng viên và đại diện của công chứng viên, không phụ thuộc vào giá trị vụ tranh chấp.

Điều 43. Thù lao của đại diện công chứng viên

Công chứng viên phải trả một khoản thù lao tương xứng cho người đại diện do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử không theo yêu cầu của công chứng viên (Điều 39 khoản 2).

Điều 44. Thời gian có thẩm quyền công vụ của đại diện công chứng viên

1. Thẩm quyền công vụ của người đại diện bắt đầu cùng với việc nhậm chức và kết thúc khi trao lại chức danh cho công chứng viên, nếu việc cử đại diện không bị rút lại từ trước đó. Trong thời gian này, công chứng viên không được thực thi công vụ.

2. Các hành vi công vụ của người đại diện không vì sự không tồn tại hoặc sự mất đi của các điều kiện cần thiết để được cử làm người đại diện theo Điều 39 mà bị vô hiệu.

Điều 45. Quản lý hồ sơ trong trường hợp vắng mặt và bị hạn chế của công chứng viên

1. Trong trường hợp không cử người đại diện cho công chứng viên trong thời gian vắng mặt hoặc bị hạn chế, thì công chứng viên phải chuyển hồ sơ của mình, kể cả các danh mục và sổ sách cho một công chứng viên khác ở trong cùng địa phận thuộc thẩm quyền của Tòa án khu vực hoặc thuộc địa phận thẩm quyền của Tòa án khu vực lân cận hoặc chuyển cho Tòa án khu vực nơi công chứng viên có nơi thi hành công vụ để quản lý lưu giữ. Việc giao cho một công chứng viên khác quản lý hồ sơ phải được thông báo cho Tòa án khu vực .

2. Công chứng viên hoặc Tòa án khu vực quản lý hồ sơ thay thế công chứng viên vắng mặt hoặc bị hạn chế được cấp văn bản hoặc bản sao chụp và được cho phép xem hồ sơ.

3. Nếu công chứng viên không giao hồ sơ của mình cho công chứng viên khác hoặc Tòa án quản lý theo quy định tại khoản 1 và có yêu cầu cấp văn bản hoặc bản sao hồ sơ hoặc yêu cầu được xem hồ sơ, thì Tòa án khu vực nơi công chứng viên có nơi thi hành công vụ thu hồ sơ của công chứng viên lại và thực hiện các hành vi được yêu cầu.

4. Công chứng viên giữ hồ sơ cấp văn bản hoặc các bản sao chụp có công chứng viên ký tên, đóng dấu của mình. Đối với việc cấp văn bản, cấp bản sao chụp thông qua Tòa án khu vực, thì áp dụng theo các quy định về cấp và sao, trích các văn bản Tòa án. Trong văn bản hoặc trong bản sao chụp phải ghi chú về việc công chứng viên vắng mặt hoặc bị hạn chế.

5. Chi phí cho việc cấp văn bản hoặc các bản sao chụp do công chứng viên chịu, nếu công chứng viên cất giữ hồ sơ và do ngân sách nhà nước chịu, nếu Toà án cất giữ hồ sơ.

Điều 46. Vi phạm nghĩa vụ công vụ của người đại diện

Công chứng viên phải cùng với đại diện của mình liên đới chịu trách nhiệm đối với người bị hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ công vụ của người đại diện công chứng viên gây ra. Trong quan hệ nội bộ giữa người đại diện và công chứng viên, thì chỉ riêng người đại diện phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Chương 6

CHẤM DỨT CHỨC DANH, TẠM THỜI CHẤM DỨT CHỨC DANH, QUẢN LÝ VIÊN CÔNG CHỨNG

Điều 47 Chấm dứt chức danh

Chức danh công chứng viên chấm dứt do:

1. Đạt tuổi giới hạn nghỉ việc (Điều 48a) hoặc chết;
2. Thôi chức (Điều 48);
3. Mất giấy phép hành nghề luật sư trong các trường hợp quy định tại Điều 3 khoản 2, trừ trường hợp hết phép hành nghề luật sư bên cạnh một Toà án theo quy định tại Điều 34 điểm 3 Quy chế luật sư Liên Bang;
4. Bị ra khỏi Đoàn luật sư trong các trường hợp quy định tại Điều 3 khoản 3;
5. Mất chức theo quyết định của Toà án (Điều 49);
 1. Bị bãi chức;
 2. Bị mất chức thông qua một bản kỷ luật .

Điều 48. Thôi chức

Công chứng viên có thể yêu cầu thôi chức bất kỳ lúc nào. Yêu cầu thôi chức phải lập thành văn bản và gửi cho cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang. Cơ quan hành chính tư pháp Bang quyết định việc cho thôi chức vào thời điểm công chứng viên yêu cầu.

Điều 48a. Giới hạn tuổi nghỉ việc

Công chứng viên đạt giới hạn tuổi nghỉ việc vào ngày cuối cùng của tháng mà trong tháng đó công chứng viên tròn 70 tuổi.

Điều 49. Mất chức thông qua bản án hình sự

Tương tự như trường hợp của công chức tư pháp của Bang, một phán quyết hình sự đối với công chứng viên cũng đồng thời là sự mất chức danh công chứng viên.

Điều 50. Bãi chức

Công chứng viên bị bãi chức, nếu:

1. Các điều kiện quy định tại Điều 5 mất đi hoặc sau khi bổ nhiệm xác định được đã nhận định sai rằng các điều kiện bổ nhiệm tồn tại;
2. Một trong các điều kiện làm cho việc bổ nhiệm một công chức tư pháp Bang bị vô hiệu, bị tuyên bố là vô hiệu hoặc bị rút lại;
3. Công chứng viên từ chối tuyên thệ nhậm chức theo quy định tại Điều 13;

4. Công chứng viên nhận một chức vụ khác có trả lương từ ngân sách nhà nước và vào thời điểm cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang quyết định bãi chức, công chứng viên không có phép hành nghề phụ theo quy định tại Điều 8 khoản 1 câu 2.
5. Thông qua một quyết định của Tòa án, công chứng viên bị hạn chế trong việc định đoạt tài sản của mình;
6. Do khiếm khuyết về thể chất, do suy yếu về thể chất và tinh thần hoặc do nghiện ngập mà công chứng viên không có khả năng thi hành công vụ theo đúng quy định và sự mất khả năng này không mang tính tạm thời;
7. Quan hệ kinh tế của công chứng viên hoặc cách thức điều hành kinh tế của công chứng viên có nguy hại tới lợi ích của những người tìm kiếm sự bảo hộ của pháp luật;
8. Công chứng viên không duy trì quan hệ bảo hiểm theo quy định tại Điều 19a.
9. Nếu có một trong các điều kiện mà dưới điều kiện đó việc bổ nhiệm một công chức tư pháp bị tuyên bố là vô hiệu hoặc bị rút lại, thì công chứng viên cũng có thể bị bãi chức.
10. Việc bãi chức do cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang quyết định, sau khi tham khảo ý kiến của Đoàn công chứng. Trước đó, công chứng viên phải được biết về vụ việc của mình. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 điểm 7 và 8, theo yêu cầu của công chứng viên, có thể yêu cầu Tòa án kỷ luật xác định về sự tồn tại hay không tồn tại điều kiện bãi chức. Đơn yêu cầu phải gửi đến Tòa án trong vòng 2 tháng, sau khi công chứng viên được biết về lý do và khả năng bị bãi chức.
11. Trong trường hợp bãi chức theo quy định tại khoản 1 điểm 6, thì áp dụng các quy định tương tự đối với công chức tư pháp Bang về việc cử người trợ tá cho công chứng viên không có khả năng sử dụng các quyền của mình trong tố tụng, về nghĩa vụ của công chứng viên phải để cho bác sĩ khám và về hệ quả pháp lý của việc từ chối cộng tác của công chứng viên. Nên cử luật sư hoặc công chứng viên khác làm trợ tá cho công chứng viên. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang đảm nhận các nhiệm vụ của thủ trưởng cấp trên theo các quy định áp dụng cho công chức tư pháp liên Bang.

Điều 51. Quản lý hồ sơ

1. Nếu chức danh của công chứng viên chấm dứt hoặc nơi thi hành công vụ của công chứng viên được chuyển đi nơi khác, thì Tòa án khu vực nhận lại hồ sơ, sổ sách của công chứng viên cũng như những văn bản đã giao cho công chứng viên bằng đường công vụ để quản lý. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang có thể giao hồ sơ sổ sách cho một Tòa án khu vực khác hoặc cho một công chứng viên khác quản lý. Quy định tại Điều 45 khoản 2,4 và được áp dụng tương tự.
2. Tòa án khu vực nói tại khoản 1 có trách nhiệm huỷ bỏ con dấu của công chứng viên.
3. Trong trường hợp sau khi chấm dứt chức danh hoặc sau khi chuyển nơi thi hành công vụ, công chứng viên lại được tái bổ nhiệm tại địa phận thuộc thẩm quyền của Tòa án khu vực, nơi

trước đây công chứng viên đó có nơi thi hành công vụ, thì có thể trả lại hồ sơ sổ sách cho công chứng viên.

4. Nếu nơi thi hành công vụ của công chứng viên được chuyển tới địa phận thẩm quyền của một Tòa án khu vực khác nhưng vẫn cùng trong đơn vị hành chính cơ sở, thì công chứng viên vẫn quản lý hồ sơ sổ sách của mình. Con dấu không phải trả lại.

5. Cơ quan hành chính tư pháp Bang quy định về việc giao hồ sơ sổ sách công chứng cho cơ quan lưu trữ nhà nước và về việc huỷ bỏ hồ sơ công chứng. Trong trường hợp đã giao hồ sơ công chứng cho cơ quan lưu trữ nhà nước, thì việc cấp các giấy tờ hoặc cấp các bản sao, trích lục có khả năng cưỡng chế thi hành do công chứng viên vẫn còn đương chức cấp, nếu văn bản đó là văn bản của công chứng viên hoặc là các văn bản của công chứng viên giao cho công chứng viên khác quản lý theo quy định tại khoản 1 câu 2; các trường hợp còn lại do Tòa án khu vực nơi công chứng viên có nơi thi hành công vụ cấp. Quy định tại Điều 45 khoản 4,5 Luật này và quy định tại Điều 797 khoản 3 Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng tương tự.

Điều 52. Tiếp tục sử dụng chức danh

1. Cùng với việc chấm dứt chức danh, công chứng viên bị mất quyền sử dụng chức danh “công chứng viên”. Cũng không được sử dụng chức danh kèm theo bổ ngữ “đã chấm dứt”.

2. Nếu chức danh của một công chứng viên chuyên nghiệp chấm dứt do thôi chức danh (Điều 48) hoặc do đến giới hạn tuổi nghỉ việc (Điều 48a) hoặc chấm dứt chức danh vì lý do quy định tại Điều 50 khoản 1 điểm 6, thì cơ quan quản lý hành chính tư pháp có thể cho phép tiếp tục sử dụng chức danh nhưng phải thêm phần bổ ngữ “đã nghỉ việc” (viết tắt là a. D). Quy định này cũng áp dụng đối với luật sư kiêm công chứng viên chấm dứt chức danh do thôi chức (Điều 48) hoặc do đến giới hạn tuổi nghỉ việc (Điều 48a) hoặc sau khi khước từ các quyền có từ việc được phép hành nghề luật sư nhưng vẫn tiếp tục được xưng danh là luật sư.

Điều 53. Tiếp tục được sử dụng văn phòng và nhân viên của công chứng viên đã chấm dứt chức danh

1. Nếu chức danh công chứng viên của một công chứng viên chuyên nghiệp chấm dứt hoặc nơi thi hành công vụ của công chứng viên được chuyển, thì công chứng viên thay thế công chứng viên đã chấm dứt chức danh hoặc đã chuyển nơi thi hành công vụ được chuyển văn phòng giao dịch của mình đến văn phòng của công chứng viên cũ hoặc tiếp nhận các nhân viên có quan hệ đặc biệt tin cậy của công chứng viên cũ làm việc cho mình, nếu được cơ quan quản lý hành chính tư pháp của Bang đồng ý.

2. Các giao dịch pháp lý được ký kết nhân dịp tiếp nhận văn phòng và nhân viên của công chứng viên cũ không vì do có vi phạm quy định tại khoản 1 mà bị vô hiệu.

Điều 54. Tạm thời chấm dứt chức danh

1. Công chứng viên có thể bị cơ quan giám sát bãi chức tạm thời, nếu:

a. Tòa án giám hộ thông báo cho cơ quan giám sát theo quy định tại Điều 69k Luật về các vấn đề tài phán tự nguyện;

b. Cơ quan giám sát cho rằng có tồn tại các điều kiện quy định tại Điều 50;

c. Công chứng viên ở ngoài nơi thi hành công vụ trên 2 tháng mà không được phép

của cơ quan giám sát.

2. Luật sư kiêm công chứng viên có thể tạm thời bị bãi chức công chứng viên mà không cần thiết phải mở thủ tục kỷ luật thông qua Toà án kỷ luật, nếu đã có thủ tục Toà án danh dự theo quy định của Quy chế luật sư Liên Bang chống lại luật sư kiêm công chứng viên đó. Các quy định về tạm thời bãi chức sau khi mở thủ tục xử lý kỷ luật được áp dụng tương tự.

3. Nếu một luật sư kiêm công chứng viên bị tạm thời bãi chức danh công chứng viên sau khi mở thủ tục xử lý kỷ luật, thì Toà án kỷ luật có thể tuyên án cấm hành nghề và cấm đại diện đối với luật sư đó theo Điều 150 Quy chế luật sư Liên Bang, nếu thấy khả năng công chứng viên sẽ bị bãi chức trong thủ tục xử lý kỷ luật (Điều 97 khoản 1).

4. Theo luật định công chứng viên bị tạm thời bãi chức:

a. Trong thời gian bị giam để điều tra, nếu có lệnh bắt giam công chứng viên để điều tra theo thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự;

b. Trong thời gian bị cấm hành nghề và cấm làm đại diện, nếu luật sư kiêm công chứng viên bị tuyên án cấm hành nghề và cấm làm đại diện theo Điều 150 Quy chế luật sư Liên Bang;

5. Quy định về tạm thời bãi chức công chứng viên sau khi mở thủ tục kỷ luật vẫn được giữ nguyên.

Điều 55. Quản lý hồ sơ và cấm thi hành công vụ trong thời gian bị tạm thời bãi chức

1. Trong trường hợp tạm thời bị bãi chức, Toà án khu vực có trách nhiệm thu hồ sơ sổ sách, dấu, phù hiệu của công chứng viên và quản lý những thứ đó trong thời gian công chứng viên tạm thời bị bãi chức. Điều 45 khoản 2,3 và 5 được áp dụng tương tự.

2. Trong thời gian tạm thời bị bãi chức, công chứng viên không được thực hiện bất kỳ hành vi công vụ nào. Sự vi phạm quy định này không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của hành vi công vụ do công chứng viên đã thực hiện. Công chứng viên không thể tiếp tục thực hiện các giao dịch công vụ theo Điều 23.

Điều 56. Quản lý viên công chứng

1. Trong trường hợp chức danh công chứng viên của một công chứng viên được bổ nhiệm để hành nghề chuyên nghiệp bị chấm dứt hoặc nơi thi hành công vụ được chuyển đi nơi khác hoặc trong trường hợp công chứng viên chuyên nghiệp không trực tiếp hành nghề theo quy định tại Điều 8 khoản 1 câu 2, thì thông thương một công chứng viên tập sự hoặc một người có khả năng được bổ nhiệm làm công chứng viên sẽ tạm thời nắm giữ chức danh quản lý viên công chứng.

2. Nếu một luật sư kiêm công chứng viên rời khỏi chức danh do chấm dứt chức danh, thì có thể cử một quản lý viên công chứng thay thế luật sư kiêm công chứng viên đó thanh lý những giao dịch công chứng, nếu thấy có nhu cầu. Trong vòng ba tháng đầu quản lý viên công chứng có quyền giao kết những giao dịch mới. Nếu việc thanh lý được giao cho một thanh lý viên của văn phòng luật sư thực hiện, thì có thể giao cho nhân viên thanh lý này thực hiện việc thanh lý các giao dịch về công chứng.

3. Nếu công chứng viên tạm thời bị bãi chức, có thể cử một quản lý viên công chứng, nếu thấy việc cử một đại diện công chứng viên theo Điều 39 khoản 2 câu 1 không thích hợp.

4. Công chứng viên tập sự có nghĩa vụ phải đảm nhận chức danh quản lý viên công chứng.

Điều 57. Vị trí và cử quản lý viên công chứng

1. Quản lý viên công chứng chịu sự điều chỉnh của các quy định áp dụng đối với công chứng viên.

2. Quản lý viên công chứng được cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang cử thông qua việc trao văn bản. Trước khi nhậm chức quản lý viên công chứng phải tuyên thệ nhậm chức trước Chánh án toà liên khu vực, nếu trước đó quản lý viên chưa tuyên thệ nhậm chức làm công chứng viên theo Điều 13, Điều 40 khoản 1 câu 3 được áp dụng tương tự.

Điều 58. Tiếp tục thực hiện các giao dịch công vụ, các yêu cầu lệ phí

1. Quản lý viên công chứng tiếp nhận hồ sơ, sổ sách của công chứng viên và những văn bản, đồ vật có giá trị giao cho công chứng viên bằng con đường công vụ, nếu khi cử quản lý viên công chứng hồ sơ, sổ sách đã được giao cho Toà án khu vực quản lý (Điều 51 khoản 1 câu 1), thì thông thường phải giao lại cho quản lý viên công chứng.

2. Quản lý viên công chứng tiếp tục thực hiện các giao dịch của công chứng viên. Quản lý viên công chứng là chủ các quyền yêu cầu lệ phí, nếu các quyền này hết hạn sau khi quản lý viên tiếp nhận các giao dịch. Trong quan hệ với người nợ lệ phí, quản lý viên phải để cho người nợ được trừ phần dự phí đã đóng cho công chứng viên trước đây.

3. Trong trường hợp các quyền yêu cầu được trả lệ phí của công chứng viên đã thôi chức được chuyển cho người kế quyền, thì quản lý viên công chứng cấp văn bản có khả năng cưỡng chế thi hành(Điều 155 Quy chế lệ phí). Nếu quản lý viên công chứng từ chối cấp văn bản nói trên thì công chứng viên hoặc người kế quyền có quyền khiếu nại theo Điều 156 Quy chế về lệ phí. Nếu công chứng viên được giao một nơi thi hành công vụ khác, thì bên cạnh quản lý viên công chứng, công chứng viên cũng có quyền cấp văn bản có khả năng cưỡng chế thi hành. Quản lý viên công chứng phải cho công chứng viên xem sổ sách; những chi phí phát sinh từ việc trên do công chứng viên chịu.

Điều 59. Trả thù lao cho quản lý viên công chứng, quyết toán với Đoàn công chứng

1. Quản lý viên công chứng đảm nhiệm chức vụ của mình theo dự toán của Đoàn công chứng và nhận một khoản thù lao đã xác định trước từ Đoàn công chứng. Nếu không có thoả thuận khác, hàng tháng, quản lý viên công chứng phải quyết toán với Đoàn công chứng. Nếu quản lý viên công chứng không nộp các khoản thu cho Đoàn công chứng, thì các khoản này được yêu cầu trả như những các khoản nợ tồn đọng.

2. Đoàn công chứng chỉ có quyền giữ lại các khoản thù lao của quản lý viên công chứng để thanh toán bù trừ hoặc để cầm giữ bảo đảm cho việc thực hiện các nghĩa vụ khác, nếu như những khoản tiền này có khả năng được tịch biên hoặc Đoàn công chứng có quyền yêu cầu quản lý viên công chứng bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật ngoài hợp đồng.

3. Trong từng trường hợp cụ thể, Đoàn công chứng có thể quy định khác so với quy định tại khoản 1 câu 1 và câu 2. Trong trường hợp này, không áp dụng khoản 2.

Điều 60. Khoản thừa từ hoạt động quản lý công chứng

Những khoản thừa trên cơ sở hạch toán của Đoàn công chứng từ việc quản lý của các quản lý viên công chứng chỉ được sử dụng vào mục đích chăm sóc các thành viên trong nghề công chứng và những người thân còn lại trong gia đình của họ.

Điều 61. Vi phạm nghĩa vụ công vụ của quản lý viên công chứng

1. Đoàn công chứng cùng với quản lý viên công chứng liên đới chịu trách nhiệm với người bị hại về việc vi phạm nghĩa vụ công vụ của quản lý viên công chứng; trong quan hệ nội bộ giữa Đoàn công chứng và quản lý viên công chứng, chỉ riêng quản lý viên công chứng phải chịu trách nhiệm. Quy định này cũng được áp dụng trong trường hợp quản lý viên công chứng chịu trách nhiệm cho vi phạm nghĩa vụ công vụ của đại diện công chứng hoặc cho công chứng viên tập sự theo các Điều 46 và 19 khoản 2.

2. Đoàn công chứng phải ký hợp đồng bảo hiểm đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại Điều 19a và Điều 67 khoản 2 điểm 3 cho mình và cho quản lý viên công chứng để bù đắp lại những thua lỗ do phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 1. Quản lý viên công chứng được thực hiện các yêu cầu từ bảo hiểm trách nhiệm bắt buộc bằng danh nghĩa của riêng mình.

3. Nhà nước không chịu trách nhiệm cho việc vi phạm nghĩa vụ của quản lý viên công chứng.

Điều 62. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa Đoàn công chứng và quản lý viên công chứng

Toà án liên khu vực là Toà án có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp tài sản giữ Đoàn công chứng và quản lý viên công chứng liên quan đến việc trả thù lao, quyết toán (Điều 59) hoặc liên quan đến trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ công vụ mà không cần lưu ý đến giá trị của vụ tranh chấp.

Điều 63. Xem hồ sơ của Đoàn công chứng

1. Quản lý viên công chứng có nghĩa vụ xuất trình hồ sơ, sổ sách cũng như các văn bản do mình cất giữ cho người được Đoàn công chứng uỷ thác xem.

2. Thẩm quyền kiểm tra của cơ quan giám sát không bị ảnh hưởng .

Điều 64. Thời gian có thẩm quyền công vụ của quản lý viên công chứng

1. Chức danh của một quản lý viên công chứng được cử theo Điều 56 khoản 1 chấm dứt, nếu có công chứng viên mới được bổ nhiệm hoặc công chứng viên bị hạn chế tạm thời không trực tiếp thực thi công vụ theo quy định tại Điều 8 khoản 1 câu 2 tiếp nhận lại công vụ của mình. Thẩm quyền công vụ quản lý viên công chứng tiếp tục tồn tại cho tới khi cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang thông báo về việc chấm dứt chức danh. Vì các lý do đặc biệt, cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang có thể rút lại việc cử quản lý viên công chứng trước thời hạn.

2. Chức danh quản lý viên công chứng được cử theo Điều 56 khoản 2 chấm dứt khi kết thúc thời hạn được cử. Khoản 1 câu 3 được áp dụng tương tự.

3. Nếu sau khi chấm dứt chức danh của quản lý viên công chứng, công chứng viên cũ nhận lại chức danh hoặc một công chứng viên mới được bổ nhiệm được giao hồ sơ, sổ sách để quản lý, thì công chứng viên sẽ tiếp tục thực hiện các giao dịch mà quản lý viên công chứng đã bắt đầu. Công chứng viên là chủ các quyền yêu cầu thanh toán lệ phí, nếu các quyền này hết hạn khi công chứng viên nhậm chức. Tuy nhiên, trong quan hệ với người nợ lệ phí, công chứng viên phải để cho người nợ được trừ phần tiền dự phí mà họ đã nộp cho quản lý viên công chứng, trước khi công chứng viên nhậm chức. Các quyền yêu cầu được thanh toán lệ phí đứng tên quản lý viên, sau khi chấm dứt chức danh của quản lý viên, do Đoàn công chứng yêu cầu thực hiện với danh nghĩa của Đoàn. Các Điều từ 154 đến 157 Quy chế lệ phí được áp dụng tương tự. Đoàn công chứng có thể uỷ quyền cho công chứng viên mới được bổ nhiệm hoặc công chứng viên nhận lại chức danh thu các khoản tiền nói trên bằng chi phí của Đoàn công chứng.

Chương 7

CÁC VĂN BẢN HÀNH CHÍNH CHUNG ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 64a. Điều tra sự việc

1. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang tự điều tra sự việc. Cơ quan nhà nước thu thập chứng cứ theo mức độ mà cơ quan cho là cần thiết.
2. Những ứng cử viên tham gia vào thủ tục công chứng viên hoặc công chứng viên tập sự cần phải tham gia vào việc điều tra và nếu cần thiết phải tuyên bố đồng ý cho sử dụng các chứng cứ. Yêu cầu được đảm bảo hưởng các lợi thế pháp luật của những người nêu trên sẽ bị khước từ, nếu do hậu quả của việc từ chối cộng tác của họ, vụ việc không được điều tra đầy đủ. Ứng cử viên, công chứng viên hoặc công chứng viên tập sự được giải thích về các lợi thế đó.
3. Toà án, cơ quan nhà nước, được phép cung cấp thông tin cá nhân có ý nghĩa quan trọng đối với việc bãi chức công chứng viên, đối với việc cho công chứng viên tập sự ra khỏi ngạch, đối với việc thu hồi hoặc rút lại giấy phép, đối với việc đồng ý hoặc cho miễn trách nhiệm hoặc có ý nghĩa đối với việc mở thủ tục vì có hành vi trái pháp luật hoặc hành vi vi phạm nghĩa vụ công vụ cho cơ quan có thẩm quyền, nếu như việc này không ảnh hưởng tới yêu cầu được bảo hộ của đương sự có liên quan hoặc lợi ích công cộng lớn hơn lợi ích bảo vệ bí mật cá nhân của đương sự có liên quan. Không được cung cấp thông tin, nếu việc này trái với các quy định pháp luật chuyên biệt về sử dụng thông tin.

PHẦN THỨ HAI

ĐOÀN CÔNG CHỨNG, ĐOÀN CÔNG CHỨNG LIÊN BANG

Chương 1

ĐOÀN CÔNG CHỨNG

Điều 65. Thành phần và trụ sở của Đoàn công chứng

1. Công chứng viên được bổ nhiệm trong địa phận thẩm quyền của một Toà án cấp cao của Bang thành lập một Đoàn công chứng. Chính phủ Bang hoặc cơ quan do Chính phủ uỷ quyền, thông qua Nghị định có thể quy định nhiều địa phận thẩm quyền của Toà án cấp cao của Bang hoặc nhiều phần thuộc địa phận thẩm quyền của Toà án cấp cao hoặc nhiều phần thuộc một địa phận thuộc thẩm quyền Toà án cấp cao của Bang cùng với các phần thuộc địa phận của các Toà án cấp cao khác thành lập một Đoàn công chứng.

2. Đoàn công chứng có trụ sở tại nơi có Tòa án cấp cao của Bang. Trường hợp quy định tại khoản 1 câu 2, thì Chính phủ hoặc cơ quan do Chính phủ uỷ quyền quyết định về trụ sở của Đoàn công chứng.

Điều 66. Vị trí của Đoàn công chứng

1. Đoàn công chứng là một cơ quan hoạt động theo luật công. Hội nghị Đoàn công chứng thông Điều lệ và những sửa đổi Điều lệ của Đoàn công chứng. Điều lệ và những sửa đổi Điều lệ phải được cơ quan quản lý hành chính tư pháp phê chuẩn.

2. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang thực hiện việc giám sát đối với Đoàn công chứng. Việc giám sát được thực hiện trong phạm vi giám sát việc tôn trọng pháp luật và Điều lệ, đặc biệt giám sát các nhiệm vụ giao cho Đoàn công chứng.

3. Kết thúc năm kinh doanh, Đoàn công chứng gửi cho cơ quan quản lý hành chính tư pháp một báo cáo về hoạt động của năm đã qua và tình hình của các công chứng viên và công chứng viên tập sự hoạt động trong lĩnh vực của Đoàn.

Điều 67. Nhiệm vụ của Đoàn công chứng

1. Đoàn công chứng đại diện cho toàn thể công chứng viên tập hợp trong Đoàn. Đoàn công chứng có trách nhiệm giữ gìn danh dự và uy tín của các thành viên, giúp đỡ cơ quan giám sát trong hoạt động của họ, khuyến khích việc bảo vệ pháp luật công chứng, chăm lo cho việc hành nghề lành mạnh và theo lương tâm của công chứng viên và công chứng viên tập sự.

2. Ngoài các nhiệm vụ mà Luật này giao cho, Đoàn công chứng còn có các nhiệm vụ sau:

a. Cung cấp phương tiện bồi dưỡng nghề cho công chứng viên, lực lượng giúp việc và công chứng viên tập sự cũng như những cấp kinh phí khác cho việc duy trì và nâng cao trình độ nghề nghiệp;

b. Điều chỉnh việc đào tạo nghề và sát hạch những người giúp việc các công chứng viên;

c. Ký kết các hợp đồng bảo hiểm bổ sung cho hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo Điều 19a, nhằm bảo hiểm các mối nguy hiểm xuất phát từ những vi phạm nghĩa vụ công vụ không được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp quy định tại Điều 19a, vì thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ công vụ vượt quá mức được bảo hiểm hoặc thiệt hại phát sinh từ hành vi cố ý vi phạm nên bị loại trừ theo điều kiện chung. Đối với các hợp đồng bảo hiểm do Đoàn công chứng ký, thì áp dụng mức bảo tối thiểu là 500.000 DM cho một trường hợp bảo hiểm của một công chứng viên được bảo hiểm. Tổng mức trả bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm cho một công chứng viên được bảo hiểm trong một năm có thể được hạn chế trong mức bằng 4 lần mức bảo hiểm tối thiểu. Điều 19a khoản 4 được áp dụng tương tự. Chính phủ Bang hoặc cơ quan được Chính phủ uỷ quyền thông qua Nghị định quy định giới hạn tổng mức trả bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm cho một công chứng viên được bảo hiểm trong một năm trong đó có lưu ý đến những thiệt hại có thể xảy ra.

3. Đoàn công chứng có thể có:

a. Các cơ sở chăm sóc;

b. Các cơ sở dịch vụ theo quy định cụ thể của Quốc hội các Bang;

c. Có riêng hoặc cùng với Đoàn công chứng khác thành lập các tổ chức bảo hiểm thực hiện việc bảo hiểm tự nguyện không cần có cam kết pháp lý đối với những thiệt hại do hành vi có ý vi phạm nghĩa vụ công vụ của công chứng viên gây ra mà không được bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 điểm c.

4. Ngoài ra, Đoàn công chứng còn thực hiện việc giám định theo yêu cầu của cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang hoặc của cơ quan nhà nước Bang về các vấn đề của công chứng viên.

Điều 68. Các cơ quan của Đoàn công chứng

Các cơ quan của Đoàn công chứng gồm: Hội đồng quản trị, Hội nghị thành viên.

Điều 69. Nhiệm vụ của Đoàn công chứng

1. Không ảnh hưởng tới quy định tại Điều 70, Hội đồng quản trị thực hiện các quyền hạn của Đoàn công chứng. Trong trường hợp khẩn cấp, Hội đồng quản trị quyết định thay cho Hội nghị thành viên và xin ý kiến phê chuẩn của Hội nghị thành viên sau khi quyết định.

2. Hội đồng quản trị gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và một số thành viên khác. Thành viên của Hội đồng quản trị do Hội nghị thành viên bầu cho nhiệm kỳ 4 năm.

3. Nếu trong địa phận của một Đoàn công chứng vừa có công chứng viên chuyên nghiệp vừa có luật sư kiêm công chứng viên, thì ít nhất Chủ tịch và hơn 1/2 thành viên của Hội đồng quản trị phải là những người được bổ nhiệm làm công chứng viên chuyên nghiệp.

Điều 69a. Nghĩa vụ giữ bí mật

1. Thành viên của Hội đồng quản trị phải giữ bí mật đối với tất cả mọi người về những điều mà mình biết được khi hoạt động trong Hội đồng quản trị về công chứng viên, công chứng viên tập sự, ứng cử viên vào chức danh công chứng viên và về những người khác. Quy định này cũng áp dụng đối với những nhân viên làm việc tại Đoàn công chứng và các cơ sở của Đoàn quy định tại Điều 67 khoản 3 cũng như áp dụng đối với công chứng viên, công chứng viên tập sự được huy động đến cộng tác với Đoàn công chứng hoặc cộng tác các cơ sở của Đoàn.

2. Trước Toà án, những người nêu tại khoản 1 không được khai báo về những điều mà mình biết được về công chứng viên, công chứng viên tập sự, ứng cử viên vào chức danh công chứng viên và về những người khác mà mình biết được khi hoạt động trong hội đồng quản trị, nếu không có sự đồng ý.

3. Hội đồng quản trị cấp phép đồng ý theo quy định tại khoản 2. Chỉ được phép từ chối, khi lưu ý đến vị trí, nhiệm vụ của Đoàn công chứng và những yêu cầu chính đáng của cá nhân mà những tình tiết về người đó đã được biết, thì việc từ chối này là điều không tránh khỏi. Điều 28 Luật Toà án Hiến pháp Liên Bang không bị ảnh hưởng bởi quy định này.

Điều 70. Nhiệm vụ của Chủ tịch

1. Chủ tịch đại diện cho Đoàn công chứng trước và ngoài Toà án.
2. Chủ tịch làm trung gian cho việc giao dịch giữa Đoàn công chứng và Hội đồng quản trị.
3. Trong các buổi họp của Hội đồng quản trị và của Hội nghị thành viên, Chủ tịch làm chủ tọa.
4. Thông qua Điều lệ, có thể giao thêm các nhiệm vụ cho Chủ tịch.

Điều 70. Triệu tập Hội nghị và nhiệm vụ của Hội nghị thành viên

1. Chủ tịch triệu tập Hội nghị thành viên Đoàn công chứng.
2. Hàng năm, Chủ tịch phải triệu tập Hội nghị thành viên một lần. Ngoài ra, Chủ tịch phải triệu tập Hội nghị, nếu 1/10 thành viên yêu cầu bằng văn bản và có nêu nội dung cần bàn tại Hội nghị.
3. Chậm nhất là hai tuần trước ngày tổ chức Hội nghị, phải thực hiện việc triệu tập Hội nghị bằng văn bản hoặc thông qua việc mời công khai hoặc mời trên tờ tin theo quy định của Điều lệ trong đó có nêu rõ nội dung chương trình nghị sự. Ngày gửi giấy mời và ngày Hội nghị họp không tính vào thời hạn nêu trên. Trong trường hợp khẩn cấp, Chủ tịch có thể triệu tập Hội nghị trong thời gian ngắn hơn.

4. Đặc biệt, Hội nghị quyết định về:

- a. Mức và thời hạn nộp phí cho Đoàn công chứng;
- b. Thông qua việc cung cấp phương tiện để trang trải các chi phí cho các công việc chung;
- c. Thẩm định quyết toán của Hội đồng quản trị về các khoản thu chi và về việc quản lý tài sản của Đoàn cũng như thông qua việc miễn trừ trách nhiệm của Hội đồng quản trị.

Điều 72. Điều lệ của Đoàn công chứng

Điều lệ của Đoàn công chứng sẽ quy định chi tiết hơn về các cơ quan và thẩm quyền của các cơ quan của Đoàn.

Điều 73. Đoàn công chứng phí

1. Đoàn công chứng thu phí của cá nhân công chứng viên, nếu việc này cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của Đoàn.
2. Các khoản phí tồn đọng sẽ được thu theo các quy định về cưỡng chế thi hành các bản án dân sự trên cơ sở yêu cầu trả nợ do Chủ tịch Đoàn công chứng lập với xác nhận có khả năng cưỡng chế thi hành và đóng dấu của Đoàn công chứng.

Điều 74 . Nghĩa vụ cung cấp thông tin và có mặt

1. Trong khi thực hiện quyền hạn của mình, Đoàn công chứng có thể yêu cầu các công chứng viên và công chứng viên tập sự cung cấp thông tin, sổ sách và hồ sơ cũng như trình diện trực tiếp trước cơ quan có thẩm quyền của Đoàn công chứng. Đoàn công chứng có quyền chuyển

tiếp các thông tin thu được từ yêu cầu trên cho những cơ sở quy định tại Điều 67 khoản 3, nếu các cơ sở này cần các thông tin đó để thực hiện các nhiệm vụ của họ.

2. Đề buộc các công chứng viên phải thực hiện nghĩa vụ của họ quy định tại khoản 1, Đoàn công chứng có thể phạt tiền và có thể là phạt nhiều lần nhưng trước đó phải có sự khuyến cáo bằng văn bản. Mỗi lần phạt tiền không được quá 2 000 DM. Tiền phạt được đưa vào Quỹ của Đoàn công chứng. Tiền phạt được thu như thu các khoản nợ tồn đọng.

Điều 75. Quyền cảnh cáo của Đoàn công chứng

1. Đoàn công chứng có quyền cảnh cáo đối với công chứng viên và công chứng viên tập sự trong trường hợp họ có hành vi vi phạm pháp luật ở mức độ nhẹ.

2. Trước khi cảnh cáo, Đoàn công chứng phải nghe ý kiến công chứng viên hoặc công chứng viên tập sự. Không được cảnh cáo nữa, nếu 5 năm đã qua kể từ khi có hành vi vi phạm pháp luật.

3. Quyết định cảnh cáo phải được lý giải. Quyết định phải được tổng đạt tới công chứng viên hoặc công chứng viên tập sự. Một bản sao quyết định phải được gửi đến cơ quan giám sát để thông báo.

4. Công chứng viên có thể khiếu nại đối với quyết định cảnh cáo tới Hội đồng quản trị trong vòng 1 tháng kể từ khi nhận được quyết định cảnh cáo. Hội đồng quản trị giải quyết khiếu nại đối với quyết định cảnh cáo; Khoản 3 được áp dụng tương tự.

5. Nếu khiếu nại bị Hội đồng quản trị bác, thì công chứng viên hoặc công chứng viên tập sự có quyền yêu cầu Toà án cấp cao của Bang với tư cách là Toà kỷ luật ra quyết định. Yêu cầu phải được lập thành văn bản và có lý giải và phải được gửi đến Toà án trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được tổng đạt quyết định giải quyết khiếu nại. Quyết định của Toà án cấp cao của Bang là chung thẩm. Thủ tục trước toà được áp dụng tương tự theo các quy định hiện hành về yêu cầu Toà án quyết định khiếu nại về quyết định kỷ luật áp dụng đối công chức tư pháp Bang. Nếu theo quy định này, cơ quan chủ quản phải chịu chi phí tố tụng, thì Đoàn công chứng được coi là cơ quan chủ quản.

6. Quyết định cảnh cáo không làm ảnh hưởng tới quyền của cơ quan giám sát áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 94 hoặc về xử phạt kỷ luật. Nếu cơ quan giám sát sử dụng quyền của mình, thì thẩm quyền của Đoàn công chứng chấm dứt; quyết định cảnh cáo đã thông qua bị vô hiệu. Nếu Toà án cấp cao của Bang huỷ bỏ quyết định cảnh cáo vì không xác định được hành vi vi phạm, thì chỉ được thực hiện quyền giám sát và kỷ luật đối với hành vi đó trên cơ sở các sự kiện và chứng cứ mà khi quyết định Toà án chưa biết được.

Chương 2

ĐOÀN CÔNG CHỨNG LIÊN BANG

Điều 76. Thành phần và trụ sở của Đoàn công chứng Liên Bang

1. Các Đoàn công chứng tập hợp lại thành Đoàn công chứng Liên Bang.

2. Điều lệ của Đoàn công chứng Liên Bang quy định trụ sở của Đoàn.

Điều 77. Vị trí của Đoàn công chứng Liên Bang

1. Đoàn công chứng Liên Bang là một tổ chức hoạt động theo luật công.
2. Bộ trưởng Tư pháp Liên Bang thực hiện việc giám sát đối với Đoàn công chứng Liên Bang. Việc giám sát hạn chế trong khuôn khổ giám sát việc tôn trọng Luật và Điều lệ, đặc biệt giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ giao cho Đoàn công chứng Liên Bang.
3. Điều lệ và những sửa đổi Điều lệ do Hội nghị toàn thể thông qua phải được Bộ trưởng Tư pháp Liên Bang phê chuẩn.

Điều 78. Nhiệm vụ của Đoàn công chứng Liên Bang

Đoàn công chứng Liên Bang có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ do Luật giao cho. Đặc biệt:

1. Trong các vấn đề có liên quan đến toàn thể các Đoàn công chứng, thì Đoàn công chứng Liên Bang phải tìm hiểu quan điểm của từng Đoàn công chứng và xác định một quan điểm của đa số bằng con đường cùng thảo luận ;
2. Đưa ra ý kiến của của Đoàn công chứng Liên Bang trước Tòa án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các vấn đề có liên quan chung đến các Đoàn công chứng;
3. Đại diện cho các Đoàn công chứng trước cơ quan nhà nước và các tổ chức;
4. Làm giám định theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước tham gia vào hoạt động lập pháp hoặc của các cơ quan thuộc Liên Bang hoặc của một Tòa án cấp Liên Bang;
5. Ra nghị quyết hướng dẫn nghiệp vụ chung cho các công chứng viên;
6. Thông qua hướng dẫn về đào tạo nghề cho lực lượng giúp việc cho các công chứng viên.

Điều 79. Các cơ quan của Đoàn công chứng Liên Bang

Các cơ quan của Đoàn công chứng Liên Bang là Đoàn Chủ tịch và Hội nghị đại biểu.

Điều 80 . Thành phần của Đoàn Chủ tịch

Đoàn Chủ tịch bao gồm: Chủ tịch, hai Phó Chủ tịch và bốn thành viên khác. Chủ tịch, một Phó Chủ tịch và hai thành viên của Đoàn Chủ tịch phải là công chứng viên được bổ nhiệm để hành nghề chuyên nghiệp, một Phó Chủ tịch và hai thành viên khác là luật sư kiêm công chứng viên.

Điều 81. Bầu Đoàn Chủ tịch

1. Đoàn Chủ tịch do Hội nghị đại biểu bầu. Người có khả năng được bầu là tất cả thành viên của Hội nghị.
2. Thành viên của Đoàn Chủ tịch được bầu cho nhiệm kỳ 4 năm. Nếu một thành viên của Đoàn Chủ tịch ra khỏi Đoàn trước nhiệm kỳ, thì tại Hội nghị tiếp theo phải bầu thành viên mới của Đoàn Chủ tịch cho thời gian còn lại.

Điều 81a. Nghĩa vụ giữ bí mật

Áp dụng tương tự quy định tại Điều 69a về nghĩa vụ giữ bí mật của thành viên của Đoàn Chủ tịch Đoàn công chứng Liên Bang và của công chứng viên và công chứng viên tập sự được thu hút vào làm việc tại Đoàn công chứng Liên Bang và nhân viên của Đoàn.

Điều 82. Nhiệm vụ của Chủ tịch và Đoàn Chủ tịch

1. Chủ tịch đại diện cho Đoàn công chứng Liên Bang trước Toà án và trong các giao dịch với bên ngoài.
2. Chủ tịch chủ toạ các cuộc họp của Đoàn Chủ tịch.
3. Hàng năm, Đoàn Chủ tịch gửi báo cáo bằng văn bản về hoạt động của Đoàn công chứng Liên Bang và của Đoàn Chủ tịch. Đoàn Chủ tịch phải thông báo với Bộ trưởng Tư pháp Liên Bang về kết quả việc bầu cử.

Điều 83 Nghị quyết của Đoàn công chứng Liên Bang

1. Đoàn công chứng Liên Bang ra nghị quyết thường xuyên tại các kỳ họp.
2. Đoàn Chủ tịch thực hiện các nhiệm vụ của Đoàn công chứng Liên Bang quy định tại Điều 78 khoản 4 theo ý kiến của Hội nghị. Trong trường hợp khẩn cấp, có thể không lấy ý kiến của Hội nghị, tuy nhiên phải thông báo ngay cho các thành viên của Hội nghị về các biện pháp đã quyết định.

Điều 84. Đại diện cho các Đoàn công chứng tại Hội nghị đại biểu

Các Đoàn công chứng được Chủ tịch Đoàn công chứng hoặc một thành viên khác đại diện tại Hội nghị đại biểu.

Điều 85. Triệu tập Hội nghị đại biểu, nghị quyết ngoài Hội nghị

1. Hội nghị đại biểu do Chủ tịch triệu tập. Chủ tịch chủ toạ các cuộc họp của Hội nghị. Chủ tịch phải triệu tập Hội nghị, nếu Đoàn Chủ tịch hoặc ít nhất hai Đoàn công chứng chứng yêu cầu. Yêu cầu triệu tập Hội nghị của Đoàn công chứng phải bằng văn bản và có nêu đối tượng cần bàn tại Hội nghị.
2. Trong trường hợp khẩn cấp, Chủ tịch có thể triệu tập Hội nghị trong thời hạn ngắn hơn thời hạn quy định trong Điều lệ. Trong trường hợp này không cần phải thông báo nội dung vấn đề cần phải ra nghị quyết.
3. Nghị quyết Hội nghị có thể được làm thành văn bản hoặc được viết dưới dạng điện tín, nếu không quá 3 Đoàn công chứng phản đối.

Điều 86. Nghị quyết của Hội nghị đại biểu

1. Tại Hội nghị đại biểu mỗi Đoàn công chứng có một phiếu bầu. Trong trường hợp quy định tại Điều 65 khoản 1 câu 2, mỗi Đoàn công chứng có số phiếu bằng số địa phận thuộc thẩm quyền của các Toà án cấp cao của Bang hoặc số phần trong địa phận thuộc thẩm quyền của các Toà án cấp cao của Bang; tuy nhiên có thể không tính một phần thuộc thẩm quyền của Toà án cấp cao của Bang, nếu số công chứng viên được hành nghề trong phần này ít hơn nhiều số công chứng viên được hành nghề tại phần khác cũng thuộc thẩm quyền của Toà án cấp cao nhưng thuộc địa phận của Đoàn công chứng khác.

2. Các Đoàn công chứng cử đại biểu của mình đi họp tương ứng với số phiếu mà Đoàn công chứng của mình được bỏ tại Hội nghị. Có thể cho phép các công chứng viên khác tham gia họp để phát biểu có tính chất thẩm định đối với các vấn đề cụ thể.

3. Hội nghị đại biểu ra nghị quyết theo nguyên tắc đa số thường, nếu Luật này hoặc Điều lệ không quy định khác. Trong trường hợp số phiếu ngang nhau, thì ra nghị quyết theo phần có phiếu của Chủ tịch. Trường hợp bầu thì bốc thăm.

4. Nghị quyết không được thực hiện, nếu ít nhất trên một nửa của 3/4 số đại biểu là công chứng viên hành nghề chuyên nghiệp hoặc ít nhất trên một nửa của 3/4 số đại biểu là luật sư kiêm công chứng viên phản đối.

Điều 87. Báo cáo của Đoàn Chủ tịch

Đoàn Chủ tịch phải báo cáo Hội nghị đại biểu về tất cả những vấn đề quan trọng.

Điều 88. Hoạt động danh dự của các cơ quan

Thành viên của Đoàn Chủ tịch và của Hội nghị đại biểu hoạt động có tính chất danh dự.

Điều 89. Điều lệ

Điều lệ quy định chi tiết về các cơ quan của Đoàn công chứng Liên Bang và thẩm quyền của các cơ quan đó.

Điều 90. Yêu cầu báo cáo

Để thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Luật này hoặc theo Điều lệ, Đoàn công chứng Liên Bang có quyền yêu cầu các Đoàn công chứng báo cáo hoặc thẩm định.

Điều 91. Đóng góp cho Đoàn công chứng Liên Bang

1. Đoàn công chứng Liên Bang thu phí của các Đoàn công chứng để trang trải cho nhu cầu về nhân sự và vật chất của Đoàn .

2. Hội nghị đại biểu quyết định về mức phí.

PHẦN THỨ BA

GIÁM SÁT, THỦ TỤC KỶ LUẬT

Chương 1

GIÁM SÁT

Điều 92. Các cơ quan giám sát

Cơ quan có quyền giám sát đối với:

1. Công chứng viên và công chứng viên tập sự tại khu vực thuộc thẩm quyền của Toà án liên khu vực là Chánh án Toà án liên khu vực;

2. Công chứng viên và công chứng viên tập sự tại khu vực thuộc thẩm quyền của Toà án cấp cao của Bang là Chánh án Toà án cấp cao của Bang;

3. Các công chứng viên và công chứng viên tập sự khác là cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang.

Điều 93. Kiểm tra, theo dõi việc thi hành công vụ

1. Các cơ quan giám sát kiểm tra, theo dõi việc thi hành công vụ của công chứng viên và việc tập sự của công chứng viên tập sự.

2. Công chứng viên có nghĩa vụ xuất trình cơ quan giám sát hoặc thẩm phán do cơ quan giám sát uỷ quyền những hồ sơ, danh mục, sổ sách, cũng như các văn bản do mình quản lý. Có thể huy động công chức quản lý hành chính tư pháp vào việc kiểm tra danh mục, sổ sách cũng như kiểm tra việc quyết toán về các dữ liệu hạch toán chi phí và thu lệ phí và kiểm tra những hoạt động tương tự; công chức không có thẩm quyền giám sát.

Điều 94. Nhắc nhở

1. Cơ quan giám sát có quyền nhắc nhở công chứng viên và công chứng viên tập sự trong trường hợp có hành vi vi phạm hành chính và vi phạm nghĩa vụ nhỏ. Điều 75 khoản 2, khoản 3 câu 2 và 3 được áp dụng tương tự.

2. Chống lại quyết định nhắc nhở của cơ quan giám sát, trong vòng một tháng, kể từ khi nhận được tổng đạt quyết định, công chứng viên hoặc công chứng viên có quyền khiếu nại bằng văn bản tới cơ quan giám sát đã ra quyết định đó. Cơ quan giám sát có thể huỷ bỏ quyết định của mình. Nếu cơ quan giám sát không huỷ bỏ quyết định, cơ quan giám sát cấp cao hơn sẽ quyết định về khiếu nại đó. Quyết định giải quyết khiếu nại phải được lý giải và phải được tổng đạt tới công chứng viên hoặc công chứng viên tập sự. Nếu khiếu nại bị bác, công chứng viên hoặc công chứng viên tập sự có quyền yêu cầu Toà án cấp cao của Bang với tư cách là Toà án kỷ luật quyết định. Điều 75 khoản 5 câu 2 đến câu 4 được áp dụng tương tự.

3. Quyết định nhắc nhở của cơ quan giám sát không làm ảnh hưởng đến quyền của cơ quan giám sát trong việc áp dụng các biện pháp kỷ luật theo thủ tục về xử phạt kỷ luật. Nếu cơ quan giám sát sử dụng quyền xử phạt kỷ luật của mình, thì quyết định nhắc nhở bị vô hiệu. Tuy nhiên, nếu Toà án cấp cao của Bang huỷ bỏ quyết định nhắc nhở vì không xác định được hành vi vi phạm pháp luật, thì chỉ được phép sử dụng quyền xử phạt kỷ luật đối với cùng vụ việc trên cơ sở những sự kiện và chứng cứ mà khi ra quyết định Toà án chưa biết.

Chương 2

THỦ TỤC XỬ PHẠT KỶ LUẬT

Điều 95. Vi phạm nghĩa vụ công vụ

Vi phạm nghĩa vụ công vụ là việc công chứng viên hoặc công chứng viên tập sự có lỗi vi phạm nghĩa vụ công vụ được giao.

Điều 96. Thời hạn truy cứu trách nhiệm kỷ luật

1. Sau 5 năm kể từ thời điểm có vi phạm nghĩa vụ công vụ, loại chưa đến mức bãi chức vĩnh viễn hoặc có thời hạn hoặc chưa đến mức phải đưa ra khỏi nơi thi hành công vụ, thì không được phép truy cứu trách nhiệm kỷ luật nữa. Thời hạn này bị gián đoạn bởi quyết định xử phạt

kỷ luật và bởi các quyết định có tính khắt khe về việc xử phạt kỷ luật và bởi quyết định mở thủ tục xử phạt kỷ luật. Thời gian tiến hành thủ tục kỷ luật không tính vào thời hạn nêu trên.

2. Nếu trước khi hết thời hạn truy cứu trách nhiệm kỷ luật kết thúc, một thủ tục hình sự chống lại chính hành vi vi phạm nghĩa vụ công vụ đó được mở, thì thời gian tiến hành thủ tục hình sự không được tính vào thời hạn truy cứu trách nhiệm kỷ luật.

Điều 97. Các quy định về thủ tục xử phạt kỷ luật được áp dụng

Nếu trong Luật này không quy định khác, thì các quy định về xử phạt kỷ luật đối với công chức tư pháp được áp dụng tương tự. Cơ quan giám sát sẽ đảm nhiệm những nhiệm vụ của cơ quan chủ quản tại các quy định nêu trên. Thẩm quyền của cơ quan mở thủ tục hoặc cơ quan được cơ quan mở thủ tục uỷ quyền do cơ quan quản lý hành chính tư pháp thực hiện. Chỉ có thể cử một thẩm phán của một Toà án thường làm người chỉ đạo việc điều tra.

Điều .98 Các biện pháp kỷ luật

1. Trong thủ tục xử phạt kỷ luật có thể áp dụng các biện pháp sau:

- a. Cảnh cáo;
- b. Phạt tiền;
- c. Bãi chức danh;

Biện pháp phạt tiền có thể áp dụng đồng thời với biện pháp cảnh cáo.

2. Đối với công chứng viên chuyên nghiệp, có thể áp dụng biện pháp kỷ luật đưa ra khỏi nơi thi hành công vụ. Trong trường hợp này, sau khi quyết định xử phạt kỷ luật có hiệu lực, cơ quan quản lý hành chính tư pháp của Bang, sau tham khảo ý kiến của Đoàn công chứng, phải phân ngay cho công chứng viên một nơi thi hành công vụ khác. Bên cạnh hình phạt đưa đi ra khỏi nơi thi hành công vụ có thể đồng thời phạt tiền.

3. Đối với công chứng viên kiêm luật sư, có thể áp dụng hình phạt bãi chức danh có thời hạn. Trong trường hợp này chỉ được phép từ chối bổ nhiệm mới làm công chứng viên, nếu trong thời gian bị bãi chức danh, công chứng viên có một hành vi cố ý hoặc vô ý mà xuất phát từ hành vi đó nhận thấy người đó không xứng đáng đảm nhiệm chức danh công chứng viên.

4. Có thể phạt tiền công chứng viên đến 50 000 DM và phạt công chứng viên tập sự đến 5 000 DM. Nếu hành vi bị phạt tiền nhằm vào mục đích trục lợi, thì có thể phạt tiền tới hai lần số lợi nhuận bất chính thu được.

5. Đối với công chứng viên kiêm luật sư, thì việc bãi chức công chứng viên đồng thời cũng là việc bãi chức luật sư.

Điều 98. Thẩm quyền xử phạt kỷ luật

1. Cơ quan giám sát có quyền xử phạt kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo và phạt tiền.
2. Chánh án Toà án liên khu vực được phạt tiền công chứng viên đến 10 000 DM, phạt công chứng viên tập sự chỉ đến 1 000 DM.

Điều 99. Toà án kỷ luật đối với công chứng viên

Toà án cấp cao của Bang với tư cách là Toà sơ thẩm và Toà án tối cao Liên Bang với tư cách là Toà phúc thẩm là các Toà án kỷ luật đối với công chứng viên.

Điều 100. Giao nhiệm vụ cho một Toà án chung

Nếu trong một Bang có nhiều Toà án cấp cao của Bang, thì Chính phủ thông qua Nghị định giao cho một Toà án cấp cao của Bang hoặc Toà án tối cao của Bang thực hiện tại các địa phận thuộc thẩm quyền của nhiều hoặc một số Toà án cấp cao của Bang các nhiệm vụ quy định cho Toà án kỷ luật theo Luật này, nếu Điều này cần thiết bảo đảm hoạt động xét xử thống nhất.

Điều 101. Thành phần của Hội đồng kỷ luật công chứng viên tại Toà án cấp cao của Bang

Hội đồng kỷ luật công chứng viên tại Toà án cấp cao của Bang gồm một Chủ tịch Hội đồng và hai thành viên khác, trong đó một thành viên là thẩm phán được phân công theo kế hoạch và thành viên kia là công chứng viên.

Điều 102. Thẩm phán chuyên nghiệp tại Toà án cấp cao của Bang

Chủ tịch Hội đồng và hai đại diện của Chủ tịch, hai người này ít nhất cũng phải là Chánh toà, cũng như thẩm phán là thành viên của Hội đồng kỷ luật và người đại diện của thẩm phán là thành viên Hội đồng kỷ luật được Hội đồng thẩm phán của Toà án bầu trong số những thẩm phán có biên chế thường xuyên tại Toà án cấp cao của Bang cho nhiệm kỳ 4 năm.

Điều 103. Thành viên Hội đồng kỷ luật là công chứng viên

1. Thành viên Hội đồng kỷ luật là công chứng viên do cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang cử theo danh sách giới thiệu do Hội đồng quản trị các Đoàn công chứng lập gửi lên cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang, sau khi tham khảo ý kiến của Đoàn công chứng, sẽ quy định số lượng thành viên Hội đồng kỷ luật cần thiết. Danh sách do Đoàn công chứng giới thiệu phải gồm ít nhất là 1/2 số công chứng viên cần thiết để làm thành viên Hội đồng kỷ luật. Nếu Toà án cấp cao của Bang có thẩm quyền đối với các địa phận thuộc thẩm quyền của nhiều Đoàn công chứng hoặc nhiều phần của các địa phận thuộc thẩm quyền của nhiều Đoàn công chứng, thì Toà án cấp cao của Bang sẽ phân bổ số lượng công chứng viên được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng kỷ luật cho các Đoàn công chứng.

2. Thành viên Hội đồng kỷ luật không được đồng thời làm thành viên của Hội đồng quản trị hoặc làm việc chuyên nghiệp hoặc làm việc có tính chất nghề phụ tại Đoàn công chứng.

3. Chỉ có thể bổ nhiệm công chứng viên ít nhất đã đủ 35 năm tuổi đời và có năm 5 năm liên tục hành nghề công chứng viên làm thành viên Hội đồng kỷ luật.

4. Không được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng kỷ luật những người sau đây:

a. Những người có lý do để tạm thời bãi chức danh ;

b. Những người đang bị truy cứu trách nhiệm kỷ luật hoặc trong trường hợp là luật sư kiêm công chứng viên, thì là những người đang bị truy cứu trách nhiệm theo thủ tục Toà án danh dự;

c. Những người đang bị khởi tố về một tội hình sự và có thể dẫn đến hệ quả là mất khả năng đảm nhận một chức danh công vụ;

d. Những người đã bị xử phạt kỷ luật với hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền trong vòng 5 năm trước đó hoặc với hình thức bãi chức danh ra khỏi nơi thi hành công vụ hoặc bãi chức danh có thời hạn trong vòng 10 năm trước đó;

e. Những người đã bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền thông qua thủ tục Tòa án danh dự hoặc bị phạt với hình thức cấm đại diện trong vòng 10 năm trước đó (Điều 114 khoản 1 điểm 4 Quy chế luật sư Liên Bang).

5. Thành viên Hội đồng kỷ luật được bổ nhiệm cho thời hạn 4 hoặc 5 năm ; có thể tái bổ nhiệm sau khi hết nhiệm kỳ. Nếu thành viên Hội đồng xét xử ra khỏi danh sách thành viên Hội đồng kỷ luật trước thời hạn, thì sẽ cử người kế nhiệm cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

Điều 104. Địa vị pháp lý của thành viên Hội đồng kỷ luật là công chứng viên

1. Trong thời gian giữ chức danh thành viên Hội đồng kỷ luật, công chứng viên có tất cả các quyền và nghĩa vụ như quyền và nghĩa vụ của thẩm phán chuyên nghiệp. Chức danh thành viên Hội đồng kỷ luật là một chức danh danh dự. Công chứng viên nhận từ ngân sách nhà nước một khoản tiền bù đắp cho các chi phí cần thiết liên quan đến hoạt động với tư cách là thành viên Hội đồng kỷ luật và chi phí đi lại. Tiền bù đắp cho chi phí hoạt động mỗi ngày được tính bằng 1,5 lần mức quy định tại Điều 153 khoản 2 câu 1 và 2 quy chế tính chi phí. Đối với tiền tàu xe thì áp dụng tương tự quy định tại Điều 153 khoản 1 quy chế tính chi phí . Chi phí tàu xe cũng được hoàn trả trong trường hợp Tòa án cấp cao của Bang xét xử tại nơi thành viên Hội đồng kỷ luật cư trú.

2. Theo đề nghị của cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang, thành viên Hội đồng kỷ luật có thể bị bãi chức danh, nếu xuất hiện hoàn cảnh chống lại việc cử làm thành viên. Tòa dân sự của Tòa án cấp cao của Bang hoặc Tòa án tối cao của Bang với tư cách là Tòa án kỷ luật quyết định về đề nghị trên. Thành viên của Tòa án kỷ luật theo Điều 102 không được tham gia vào việc ra quyết định. Trước khi ra quyết định, phải nghe ý kiến của công chứng viên và Hội đồng quản trị của Đoàn công chứng. Quyết định là quyết định chung thẩm.

Điều 105. Huỷ bỏ các quyết định của Tòa án cấp cao của Bang

Áp dụng tương tự các quy định của Quy chế kỷ luật Liên Bang về huỷ bỏ các quyết định của Tòa án kỷ luật Liên Bang đối với việc huỷ bỏ các quyết định của Tòa án cấp cao của Bang.

Điều 106. Thành phần Hội đồng kỷ luật công chứng viên tại Tòa án tối cao Liên Bang

Hội đồng kỷ luật công chứng viên tại Tòa án tối cao của Liên Bang gồm một Chủ tịch, hai thẩm phán và hai công chứng viên là thành viên Hội đồng kỷ luật.

Điều 107. Thẩm phán chuyên nghiệp tại Tòa án tối cao Liên Bang

Chủ tịch Hội đồng và đại diện của Chủ tịch, những người ít nhất cũng phải giữ chức chánh toà và các thẩm phán là hai thành viên khác của Hội đồng kỷ luật do Hội đồng thẩm phán của Tòa án tối cao Liên Bang cử trong số những thẩm phán có biên chế thường xuyên tại Tòa án tối cao của Liên Bang cho nhiệm kỳ là 4 năm. Ngoài ra, áp dụng tương tự các quy định tại chương 2 Luật Tổ chức Tòa án.

Điều 108. Thành viên Hội đồng kỷ luật là công chứng viên

1. Thành viên Hội đồng kỷ luật là công chứng viên do Bộ trưởng Tư pháp Liên Bang cử. Những thành viên Hội đồng kỷ Luật này được lấy từ danh sách đề cử do Đoàn công chứng Liên Bang lập trên cơ sở kiến nghị của các Đoàn công chứng gửi Bộ Tư pháp Liên Bang. Bộ trưởng Tư pháp Liên Bang, sau khi tham khảo ý kiến của Đoàn Chủ tịch Đoàn công chứng Liên Bang, quyết định số lượng cần thiết các thành viên Hội đồng kỷ luật là công chứng viên. Danh sách ít nhất phải gấp hai lần số công chứng viên sẽ được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng kỷ luật và trong số đó một nửa phải là công chứng viên chuyên nghiệp và một nửa là công chứng viên kiêm luật sư.

2. Công chứng viên được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng kỷ luật không được đồng thời làm thành viên của Hội đồng quản trị các Đoàn công chứng hoặc làm việc với tính chất là nghề chính hoặc nghề phụ tại một Đoàn công chứng. Ngoài ra, áp dụng tương tự các quy định tại Điều 103 khoản 3 đến 5, Điều 104 khoản 1 câu 2 đến 6 Luật này và các Điều từ 109 đến 111 Quy chế luật sư Liên Bang, với điều kiện, trước khi quyết định bãi chức một thành viên Hội đồng kỷ luật là công chứng viên phải nghe ý kiến của Đoàn Chủ tịch Đoàn công chứng Liên Bang.

Điều 109. Các quy định về thủ tục của Tòa án tối cao Liên Bang

Áp dụng tương tự các quy định về Tòa án kỷ luật Liên Bang đối với thủ tục xét kỷ luật công chứng viên tại Tòa án tối cao Liên Bang. Điều 95a không bị ảnh hưởng. Thẩm quyền của Luật sư trong thủ tục xét kỷ luật tại Tòa án tối cao Liên Bang do Chánh luật sư Liên Bang tại Tòa án tối cao Liên Bang đảm nhiệm.

Điều 110. Vi phạm kỷ luật của công chứng viên

1. Trong trường hợp công chứng viên kiêm luật sư vi phạm kỷ luật, thì việc xác định đưa vụ việc ra xét xử tại Tòa án kỷ luật hay Tòa án danh dự, phải dựa trên căn cứ xác định xem vi phạm đó chủ yếu là vi phạm đó liên quan đến thi hành công vụ của công chứng viên hay liên quan đến hoạt động của luật sư. Nếu không xác định được rõ điều trên hoặc không có mối liên quan này, thì đưa vụ việc ra xét xử tại Tòa án danh dự dành cho các luật sư, các trường hợp khác đưa ra xét xử tại Tòa án kỷ luật dành cho các công chứng viên .

2. Nếu Tòa án kỷ luật hoặc Tòa án danh dự đã có quyết định về thẩm quyền đối với một vụ việc, thì Tòa án kia bị ràng buộc bởi quyết định đã có hiệu lực đó.

Điều 110a. Xoá án kỷ luật

1. Án kỷ luật cảnh cáo hoặc phạt tiền ghi trong hồ sơ công chứng viên được xoá sau 5 năm. Những hồ sơ về quá trình dẫn đến việc áp dụng các biện pháp kỷ luật trên được đưa ra khỏi tập hồ sơ công chứng viên và được uỷ bỏ. Sau thời hạn nêu trên, không được lưu ý đến hình phạt kỷ luật đã được xoá khi xem xét, áp dụng các biện pháp kỷ luật mới.

2. Thời hạn xoá án kỷ luật bắt đầu vào ngày biện pháp kỷ luật có hiệu lực.

3. Thời hạn xoá án kỷ luật không kết thúc chừng nào đang diễn ra một thủ tục xử phạt kỷ luật, một thủ tục Tòa án danh dự hoặc một thủ tục Tòa án nghề nghiệp và có thể sẽ áp dụng biện

pháp kỹ luật khác hoặc theo bản án, thì công chứng viên sẽ bị phạt tiền nhưng chưa cưỡng chế thi hành.

4. Sau thời hạn nêu trên, công chứng viên coi như không bị liên quan đến biện pháp kỹ luật.
5. Khoản 1 đến khoản 4 áp dụng tương tự cho cả biện pháp nhắc nhở của Đoàn công chứng và của cơ quan giám sát. Thời hạn trong các trường hợp này là 5 năm.
6. Việc ghi lý lịch tư pháp về các phán quyết hình sự và các quyết định khác trong thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự, xử phạt hành chính hoặc trong thủ tục truy cứu trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ nghề nghiệp, nghĩa vụ công vụ mà không dẫn đến việc áp dụng biện pháp kỹ luật hoặc biện pháp nhắc nhở thông qua Đoàn công chứng hoặc thông qua cơ quan quản lý hành chính tư pháp được xoá sau 5 năm trên cơ sở đề nghị của công chứng viên. Khoản 1 câu 2, khoản 2 và 3 được áp dụng tương tự.

PHẦN THỨ 4

QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP VÀ QUY ĐỊNH QUÁ ĐỘ

Điều 111. Huỷ bỏ các văn bản hành chính

1. Các văn bản hành chính được thông qua trên cơ sở của Luật này, theo yêu cầu có thể bị huỷ bỏ thông qua quyết định của Toà án. Yêu cầu phải dựa trên cơ sở vì quyết định hành chính trái luật nên quyền của người đưa ra yêu cầu bị ảnh hưởng thông qua quyết định hành chính đó. Nếu cơ quan quản lý hành chính tư pháp được giao quyền quyết định theo sự tự cân nhắc của mình, thì đơn yêu cầu chỉ có thể dựa vào lý do tự cân nhắc đã bị sử dụng theo phương thức không phù hợp với mục đích trao quyền.
2. Chỉ có thể yêu cầu Toà án quyết định trong vòng 1 tháng sau khi người có liên quan được thông báo về quyết định hành chính. Cũng được phép yêu cầu ra một quyết định hành chính, nếu trong vòng 3 tháng cơ quan có thẩm quyền không ra quyết định mà không có đủ lý do về sự chậm trễ đó.
3. Thẩm quyền quyết định về yêu cầu trên tại thủ tục sơ thẩm là Toà án cấp cao của Bang. Thẩm quyền xét xử phúc thẩm là Toà án tối cao Liên Bang. Các Toà án trên xét xử kỹ luật công chứng viên với thành phần đã quy định ở trên. Điều 100 được áp dụng tương tự.
4. Được phép khiếu nại ngay về các quyết định của Toà án cấp cao của Bang tới Toà án tối cao Liên Bang. Ngoài ra, đối với thủ tục thì áp dụng tương tự quy định tại Điều 37, 39 khoản 1 và 2, Điều 40, 41 và Điều 42 khoản 5, 6 và đối với chi phí thì áp dụng tương tự các Điều từ 200 đến 203 Quy chế luật sư Liên Bang.

Điều 112 Giao quyền của cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang

Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang có thể giao cho các cơ quan cấp dưới thực hiện các quyền của mình quy định trong Luật này. Quy định này không áp dụng đối với thẩm quyền bãi chức danh công chứng viên theo Điều 50 khoản 3.

Điều 113. Quỹ công chứng

1. Quỹ công chứng tại Muenchen là một tổ chức hoạt động theo luật công của Bang Bavaria. Phạm vi hoạt động cho tới nay của Quỹ (Bang Bavaria và vùng Pfalz của Bang Rheinland - Pfalz) vẫn giữ nguyên .

2.Quỹ công chứng chịu sự giám sát của Bộ Tư pháp Bang Bavaria. Bộ Tư pháp Bang Bavaria thực hiện việc giám sát theo sự thoả thuận cụ thể với các cơ quan quản lý hành chính tư pháp có liên quan.

3.Nhiệm vụ của Quỹ công chứng gồm:

a. Bổ sung cần thiết thu nhập theo nghề của các công chứng viên;

b. Chăm sóc các công chứng viên đã ra khỏi ngạch lúc về già hoặc trong trường hợp bản hàn hoặc chăm sóc vợ hoặc chồng goá, con mồ côi của công chứng viên;

c. Trả lương hưu cho các công chức trong ngạch công chứng, chăm sóc họ lúc về già, trong trường hợp mất khả năng lao động, chăm sóc vợ hoặc chồng goá, con mồ côi của những công chức này cũng như trả lương hưu cho những người có quan hệ lao động với Quỹ theo Điều lệ;

d. Thực hiện các nghĩa vụ của Hiệp hội hưu trí của những người hỗ trợ cho hoạt động công chứng tại Bang Bavaria do Quỹ tiếp nhận khi nhận tài sản của Hiệp hội này cũng như bảo đảm việc hỗ trợ và trả tiền cấp dưỡng cho những người trước đây đã giúp việc cho các công chứng viên và vợ hoặc chồng goá , con mồ côi của họ theo các nguyên tắc hiện hành;

e. Thực hiện một cách thống nhất việc bảo hiểm của công chứng viên theo quy định tại Điều 19a và của Đoàn công chứng theo các Điều 61 khoản 2 và 67 khoản 2 và 3;

f. Khuyến khích việc bồi dưỡng kiến thức khoa học và thực tiễn của công chứng viên và công chứng viên tập sự cũng như việc đào tạo nhân lực cho các công chứng viên;

g. Cung cấp ngân sách cho các Đoàn công chứng được thành lập trong phạm vi của Quỹ công chứng;

h. Thay Đoàn công chứng trả lương cho công chứng viên tập sự cũng như thực hiện các chế độ cho công chứng viên tập sự bị mất khả năng lao động và cho vợ hoặc chồng goá, con mồ côi của công chứng viên tập sự theo quy định của Điều lệ;

i. Thay Đoàn công chứng quản lý về mặt kinh tế các cơ sở công chứng do các đại diện công chứng viên điều hành.

4. Các cơ quan của Quỹ công chứng gồm Chủ tịch và Hội đồng quản lý Quỹ. Việc xử lý các vấn đề về nhân sự của các công chức công chứng vẫn do Cục nhân sự cũ, một cơ quan đặc biệt của Quỹ, tiếp tục giải quyết cho tới khi Điều lệ Quỹ có quy định khác. Trụ sở của Quỹ đóng tại Muenchen; Quỹ được đại diện trước Toà án và trong các quan hệ với bên ngoài thông qua Chủ tịch. Việc quyết toán ngân sách Quỹ do cơ quan kiểm toán tối cao Bang Bavaria thực hiện.

5. Ngoài ra nhiệm vụ và các quan hệ pháp lý của Quỹ công chứng được xác định theo Điều lệ. Sửa đổi cần thiết đầu tiên của Điều lệ theo Luật này do Hội đồng cũ của Quỹ quyết định; sửa đổi có hiệu lực thông qua việc phê chuẩn của cơ quan giám sát. Cho tới khi Điều lệ sửa đổi có hiệu lực, Điều lệ cũ vẫn có hiệu lực. Cho tới khi cơ quan mới của Quỹ được thành lập theo Điều lệ mới nhận nhiệm vụ, các cơ quan cũ của Quỹ vẫn tồn tại. Những sửa đổi Điều lệ sau do Hội đồng quản lý quyết định; những sửa đổi này cũng phải được cơ quan giám sát phê chuẩn mới có hiệu lực.

6. Các quy định về thủ tục hiện hành được áp dụng đối với các quyền yêu cầu của công chứng viên, những người thân còn lại trong gia đình công chứng viên quá cố của công chức công chứng và của những người thân còn lại trong gia đình của công chức công chứng quá cố cũng như các quyền yêu cầu được hưởng các chế độ của công chứng viên tập sự và những người thân trong gia đình của công chứng viên tập sự quá cố đối với Quỹ theo quy định tại điểm 2,3 và 8.

7. Quỹ công chứng nhận tiền đóng góp của các công chứng viên, nếu việc đóng góp này cần thiết cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ. Trong trường hợp có sự từ chối, Bộ trưởng Tư pháp Bang Bavaria có thể ấn định việc đóng góp. Những khoản đóng góp còn kê đọng có thể được cưỡng chế thi hành theo các quy định về thi hành các bản án dân sự trên cơ sở quyết định cho thi hành của Chủ tịch Quỹ. Quỹ công chứng có thể kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp; công chứng viên có nghĩa vụ xuất trình cho người do Quỹ uỷ thác kiểm tra xem xét các hồ sơ văn bản, danh mục và sổ sách và thông báo người đó về các thông tin công vụ cần thiết.

Đối với phạm vi hoạt động của Quỹ, còn áp dụng các quy định sau đây:

1. Một công chứng viên có thể bị bãi chức, nếu đã tròn 70 tuổi. Trong trường hợp này, tiếp tục được sử dụng danh hiệu “ công chứng viên “ nhưng phải bổ sung bổ ngữ “ đã nghỉ việc”. Điều 52 khoản 3 câu 1 được áp dụng tương tự.

2. Các quan hệ pháp luật với công chức công chứng và thân nhân còn lại trong gia đình của công chức công chứng quá cố không bị ảnh hưởng cho tới khi có quy định khác của Bang. Không bổ nhiệm công chức công chứng mới nữa. Công chứng viên có nghĩa vụ tiếp tục để những người được cử đến giúp việc cho mình có quan hệ lao động với Quỹ công chứng.

3. Những nhiệm vụ của Đoàn công chứng có thể được cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang giao cho Quỹ công chứng thực hiện.

Điều 114. Quy định riêng cho khu vực thuộc thẩm quyền của Toà án cấp cao của Bang tại Stuttgart

Đối với khu vực thuộc thẩm quyền của Toà án cấp cao của Bang Stuttgart áp dụng các quy định riêng sau:

1. Luật này không áp dụng đối với các công chứng viên trong khu vực thuộc thẩm quyền của Toà án cấp cao của Bang. Những quy định cũ về quan hệ lao động, thẩm quyền, những thủ tục cần phải tuân thủ trong hoạt động công vụ kể cả thủ tục khiếu nại đối với các công chứng viên thuộc khu vực này vẫn có hiệu lực.

2. Các công chứng viên trong khu vực này có quyền ra nhập Đoàn công chứng thuộc địa phận có thẩm quyền của Tòa án cấp cao của Bang tại Stuttgart với tư cách là thành viên không có quyền biểu quyết. Trong Hội đồng quản trị của Đoàn công chứng Stuttgart phải có một thành viên là thành viên không có quyền biểu quyết. Thành viên này cũng tham gia vào Hội nghị đại biểu của Đoàn công chứng Liên Bang nhưng không có quyền biểu quyết. Công chứng viên này và đại diện của công chứng viên đó được các công chứng trong khu vực lựa chọn trong số những công chứng viên của khu vực để gia nhập Đoàn công chứng Stuttgart.

3. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang có thể bổ nhiệm những công chứng viên khu vực và những người có đủ tiêu chuẩn làm công chứng viên theo Điều 3 khoản 1. Việc lựa chọn những người nêu tại câu 1 được thực hiện theo sự phù hợp về tư cách và kiến thức chuyên môn, trong đó đặc biệt lưu ý tới các kết quả của các kỳ thi trên con đường sự nghiệp và quá trình nhập nghề, đặc biệt là những cống hiến cho sự nghiệp tư pháp của Bang. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang có thể bổ nhiệm cả những người có đủ khả năng làm thẩm phán nhưng chưa qua thời gian làm công chứng viên tập sự theo quy định tại Điều 7 và những ứng cử viên thích hợp theo quy định của câu 1 làm công chứng viên theo Điều 3 khoản 1 làm công chứng viên.

Điều 115. Quy định riêng áp dụng cho khu vực thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp cao của Bang tại Karlsruhe

Luật này không áp dụng đối với khu vực thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp cao của Bang tại Karlsruhe. Các quy định về quan hệ phục vụ của các công chứng viên, thẩm quyền của công chứng viên và các thủ tục phải lưu ý khi thực hiện công vụ, kể cả thủ tục khiếu nại không bị ảnh hưởng bởi Luật này. Các công chứng viên có thể tham gia vào Hội nghị đại biểu của Đoàn công chứng Liên Bang thông qua một đại biểu do họ lựa chọn với tư cách là thành viên không có quyền biểu quyết.

Điều 116. Công chứng viên kiêm luật sư tại Baden Wuerttemberg, Hamburg và Rheinland- Pfalz

1. Tại các khu vực thuộc vùng Wuerttemberg và Hohenzoller trước đây của Bang Baden-Wuerttemberg, nơi mà từ ngày ngày 01-04-1961 trở về trước các luật sư có thể được bổ nhiệm làm công chứng viên kiêm nhiệm, vẫn có thể bổ nhiệm luật sư kiêm công chứng viên. Điều 7 không được áp dụng. Điều 4 được áp dụng tương tự.

2. Không áp dụng Điều 3 khoản 2 đối với các Bang Hamburg và Rheinland- Pfalz. Những người mà từ ngày 01-04-1961 trở về trước các luật sư đã kiêm nhiệm làm công chứng viên, vẫn tiếp tục được hành nghề luật sư kiêm công chứng viên.

Điều 117. Một Tòa án cấp cao chung của nhiều Bang

Nếu nhiều Bang có chung một Tòa án cấp cao, thì áp dụng theo quy định sau:

1. Cơ quan quản lý hành chính tư pháp của Bang, nơi Tòa án cấp cao có trụ sở, có thể giao cho một thẩm phán thẩm quyền của Chánh án Tòa án cấp cao của Bang theo quy định của Luật này;

2. Công chứng viên của mỗi Bang thành lập một Đoàn công chứng. Điều 86 khoản 1, câu 2 được áp dụng tương tự.

Điều 118. Tiếp tục áp dụng các quy định về thủ tục

Nếu như Luật này không có quy định khác, thì các quy định cho tới nay về thủ tục mà công chứng viên phải lưu ý khi thực hiện các hành vi công vụ vẫn được áp dụng.

Điều 119. Các hạn chế theo pháp luật của Bang về việc cho phép hành nghề công chứng

Những hạn chế đối với việc cho phép hành nghề công chứng theo quy định pháp luật của các Bang về việc kết thúc sự lệ thuộc vào chính trị không bị ảnh hưởng bởi Luật này.



NGHỊ ĐỊNH NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 1990 CỦA CHLB ĐỨC VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN CÓ VĂN PHÒNG TƯ

PHẦN 1

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Nghị định này quy định vị trí, nhiệm vụ và hoạt động cũng như việc bổ nhiệm công chứng viên, những người có văn phòng tư.

Điều 2. Vị trí và nhiệm vụ của công chứng viên

1. Công chứng viên, với tư cách là một bộ phận độc lập trong hoạt động tư pháp thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước. Công chứng viên là người hỗ trợ vô tư những người tìm kiếm sự bảo vệ của pháp luật.

2. Công chứng viên có thẩm quyền công chứng dưới mọi hình thức cũng như xác nhận chữ ký, bản viết tay và các bản sao. Đặc biệt, công chứng viên cũng có nhiệm vụ công chứng nghị quyết các hội nghị, việc rút và bóc thăm, việc lập danh mục tài sản, việc tiếp nhận các phản đối về séc và hối phiếu, việc tổng đạt các tuyên bố cũng như cấp các giấy xác nhận về các sự kiện công vụ do mình thực hiện.

3. Các công chứng viên cũng có thẩm quyền lập và công chứng các hợp đồng về bất động sản cũng như lập và công chứng các văn bản về thế chấp từng phần hoặc văn bản về hưởng hoa lợi từng phần.

4. Ngoài ra, công chứng viên có thẩm quyền tiến hành các cuộc bán đấu giá tự nguyện. Công chứng viên chỉ tiến hành một cuộc bán đấu giá động sản nhân dịp bán đấu giá bất động sản hoặc nhân dịp phân chia tài sản do công chứng viên công chứng và làm trung gian.

5. Pháp luật của Bang sẽ quy định giới hạn mà trong đó công chứng viên có thẩm quyền làm trung gian trong việc phân chia di sản và tài sản chung-kể cả việc cấp các giấy chứng nhận theo Điều 36 và 37 Quy chế Sổ địa bạ, lập danh mục và kiểm kê tài sản thuộc di sản, niêm phong, kẹp chì và tháo niêm phong, mở kẹp chì trong khuôn khổ thủ tục bảo vệ di sản.

6. Công chứng viên cũng thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các Điều từ 21 đến 24 Quy chế công chứng Liên bang.

BỔ NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 3.

1. Công chứng viên được bổ nhiệm để đảm nhiệm chức danh công chứng viên chuyên nghiệp.

2. Số lượng các công chứng viên được bổ nhiệm phụ thuộc vào nhu cầu của hoạt động tư pháp theo quy định pháp luật.

3. Trong phạm vi thẩm quyền của Toà án thành phố Berlin, chỉ bổ nhiệm các luật sư làm công chứng viên kiêm nhiệm cho thời gian được phép hành nghề luật sư (luật sư kiêm công chứng viên). Việc hành nghề của luật sư với tư cách là công chứng viên không phải là nghề phụ theo Điều 3 khoản 3 câu 1 Nghị định ngày 22-2-1990 về hoạt động và việc cấp phép hành nghề đối với các luật sư có văn phòng tư.

Điều 4.

Người được bổ nhiệm thành công chứng viên là:

1. Công dân của nước CHDC Đức hoặc CHLB Đức có nơi cư trú trên lãnh thổ CHDC Đức ;
2. Người đã kết thúc kỳ thi quốc gia ngành luật tại một trường đại học tổng hợp hoặc một trường đại học chuyên nghiệp của CHDC Đức và hoàn thành khoá học thực tế 2 năm với việc tốt nghiệp kỳ thi quốc gia lần thứ 2 hoặc có đủ điều kiện để trở thành thẩm phán theo Luật thẩm phán Đức;
3. Người có tư cách và khả năng thích hợp với chức danh công chứng viên;
4. Người có những điều kiện về không gian và vật chất cần thiết cho việc thi hành công vụ.

Điều 5.

1. Không phải qua khoá học thực tế với kỳ thi quốc gia như quy định tại Điều 4 khoản 2, nếu ứng cử viên đã làm việc tại một Phòng Công chứng nhà nước.
2. Cũng có thể không phải qua khoá học thực tế này, nếu ứng cử viên đáp ứng được các điều kiện theo Điều 4, đã làm việc 10 năm với tư cách luật gia và chứng tỏ có đủ kiến thức chuyên môn về công chứng. Các ứng cử viên có thể không được bổ nhiệm, nếu khi nộp đơn xin bổ nhiệm họ đã tròn 60 tuổi.

Điều 6.

1. Bộ trưởng Tư pháp CHDC Đức quyết định về việc bổ nhiệm công chứng viên có văn phòng tư trên cơ sở đơn yêu cầu bằng văn bản sau khi tham khảo ý kiến của Chánh án Toà án tỉnh và của Đoàn công chứng. Cho đến khi Đoàn công chứng được thành lập, thì tham khảo ý kiến của Hiệp hội công chứng .
2. Bộ trưởng Tư pháp quyết định nơi thi hành công vụ và địa phận thi hành công vụ của công chứng viên.
3. Công chứng viên nhận được văn bằng bổ nhiệm và thẻ công chứng viên.
4. Công chứng viên sử dụng dấu công vụ.

Điều 7.

1. Sau khi được bổ nhiệm công chứng viên phải tuyên thệ như sau:

“Tôi xin thề sẽ giữ gìn trật tự Hiến pháp và thực hiện các nghĩa vụ của công chứng viên theo lương tâm, vô tư và khách quan. Chúa chứng giám cho tôi!”. Có thể tuyên thệ không theo nghi thức tôn giáo.

2. Công chứng viên tuyên thệ trước cơ quan giám sát. Trước khi tuyên thệ công chứng viên không được thực hiện các hành vi công vụ.

Điều 8. Nghĩa vụ cư xử

1. Công chứng viên phải cư xử trung thành theo lời tuyên thệ nhậm chức. Phải giữ gìn trật tự Hiến pháp, tuân thủ luật và các văn bản pháp luật khác, tôn trọng ý chí của các bên tham gia.

2. Thông qua các hành vi trong và ngoài hoạt động công vụ, công chứng viên phải tỏ ra xứng đáng với sự tôn trọng và tin tưởng dành cho nghề công chứng viên.

3. Là người giúp đỡ độc lập của các bên tham gia, công chứng viên có nghĩa vụ tránh những khả năng thiên vị. Công chứng viên phải từ chối thi hành công vụ, nếu công việc được yêu cầu trái với nghĩa vụ công vụ của công chứng viên, đặc biệt, nếu việc thi hành công vụ đòi hỏi sự cộng tác của công chứng viên trong các hành vi mà có thể biết rõ là các hành vi này theo đuổi những mục đích không trung thực và trái phép. Ngoài ra, luật sư kiêm công chứng viên còn phải từ chối thi hành công vụ, nếu trong cùng một công việc, một bên tham gia đã uỷ quyền cho luật sư kiêm công chứng viên đó hoặc uỷ quyền cho một luật sư khác đang liên kết với luật sư kiêm công chứng viên hoặc có văn phòng chung với luật sư kiêm công chứng viên đó.

4. Công chứng viên bị cấm làm môi giới trong các giao dịch pháp luật. Công chứng viên phải lo liệu sao cho những người làm việc cho công chứng viên cũng không được liên quan đến những giao dịch này.

5. Công chứng viên phải từ chối việc thi hành công vụ, nếu thấy có khả năng không vô tư, khách quan.

Điều 9. Liên kết và văn phòng chung

1. Công chứng viên được liên kết với các công chứng viên khác để cùng hành nghề hoặc để sử dụng văn phòng chung với các công chứng viên khác. Việc liên kết phải được cơ quan giám sát cho phép.

2. Luật sư kiêm công chứng viên không được liên kết với một luật sư khác hoặc không được liên kết với người hành nghề tư vấn pháp luật để cùng hành nghề hoặc để cùng sử dụng chung văn phòng.

Điều 10. Nơi thi hành công vụ

1. Công chứng viên phải đặt văn phòng làm việc và cư trú tại nơi thi hành công vụ. Cơ quan giám sát có thể cho phép công chứng viên cư trú ngoài nơi thi hành công vụ, nếu có lý do đặc biệt.

2. Công chứng viên chỉ thực hiện các giao dịch công vụ ngoài văn phòng và ngoài giờ làm việc thường lệ, nếu công vụ này không thể trì hoãn và việc tiến hành công vụ tại văn phòng làm việc gây cho các bên tham gia khó khăn không thể chấp nhận được.

Điều 11. Địa phận thi hành công vụ

1. Địa phận thi hành công vụ của công chứng viên là địa phận thuộc thẩm quyền của Tòa án tỉnh, nơi thi hành công vụ của công chứng viên.

2. Công chứng viên chỉ được phép thi hành công vụ ngoài địa phận thi hành công vụ của mình, nếu có nguy cơ chậm trễ hoặc được cơ quan giám sát cho phép. Sự vi phạm quy định trên không ảnh hưởng tới hiệu lực của hành vi công vụ.

3. Cơ quan giám sát có thể giao trách nhiệm cho công chứng viên tiếp khách tại địa điểm xác định trong địa phận thi hành công vụ và ngoài nơi thi hành công vụ.

Điều 12. Nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp

1. Công chứng viên có nghĩa vụ giữ bí mật về những sự kiện được thông báo hoặc biết được khi hoạt động công vụ, nếu không có nghĩa vụ khai báo hoặc thông báo theo các văn bản pháp luật khác. Nghĩa vụ này áp dụng cả cho thời gian sau khi chấm dứt chức danh công chứng viên.

2. Người được bảo vệ thông qua nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp có thể miễn cho công chứng viên nghĩa vụ này. Nếu người được bảo vệ qua đời, không rõ tung tích hoặc không rõ nơi cư trú, thì cơ quan giám sát có thể miễn nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp cho công chứng viên. Nếu nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp đã được miễn và công chứng viên đã tiết lộ, thì không thể viện cớ vi phạm nghĩa vụ giữ bí mật để đưa ra các yêu cầu đối với công chứng viên.

3. Công chứng viên cũng phải yêu cầu những người làm việc cho mình thực hiện nghĩa vụ giữ bí mật.

Điều 13. Đại diện

1. Cơ quan giám sát có thể bổ nhiệm một người đại diện tạm thời hoặc thường xuyên cho công chứng viên trong thời gian công chứng viên vắng mặt hoặc bị hạn chế. Các quy định của Điều 23 khoản 2 và 3 được áp dụng tương tự.

2. Nếu công chứng viên muốn ở ngoài nơi thi hành công vụ của mình trên một tuần hoặc bị hạn chế không thi hành được công vụ trên một tuần, thì phải thông báo ngay cho cơ quan giám sát. Nếu công chứng viên muốn vắng mặt tại nơi thi hành công vụ trên một tháng, thì phải được sự đồng ý của cơ quan giám sát.

Điều 14 hoạt động phụ

1. Công chứng viên không được làm nghề phụ để lấy thù lao. Trong trường hợp cụ thể, cơ quan giám sát sẽ quyết định về những ngoại lệ.

2. Không áp dụng khoản 1 đối với những hoạt động trong lĩnh vực khoa học hoặc nghệ thuật, diễn thuyết hoặc giảng dạy cũng như những hoạt động với tư cách người thi hành di chúc, người trợ tá, người giám hộ hoặc người quản lý do tòa án cử.

3. Việc tham gia vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng quản lý hoặc vào một cơ quan khác của một doanh nghiệp có mục đích kinh doanh phải được sự đồng ý của cơ quan giám sát.

Điều 15. Giám sát công vụ

1. Cơ quan giám sát thực hiện việc giám sát công vụ bao gồm việc kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của công chứng viên.
2. Bộ trưởng Tư pháp có quyền giám sát. Chánh án của các Tòa án tỉnh thực hiện quyền giám sát trong tỉnh theo sự uỷ nhiệm của Bộ trưởng Tư pháp.
3. Công chứng viên có nghĩa vụ trình lên cơ quan giám sát các văn bản, hồ sơ công chứng và danh bạ.

THỦ TỤC XỬ LÝ KỶ LUẬT

Điều 16.

1. Công chứng viên có lỗi vi phạm nghĩa vụ công vụ và nghĩa vụ cư xử sẽ phải chịu trách nhiệm kỷ luật, nếu tính chất nghiêm trọng của việc vi phạm nghĩa vụ đòi hỏi Điều này.
2. Những biện pháp kỷ luật là :
 - a. Khiển trách;
 - b. Phạt tiền tối đa 20 000 DM;
 - c. Bãi chức danh.
3. Chánh án Tòa án tỉnh có thể ra quyết định khiển trách và phạt tiền. Chỉ có thể bãi chức thông qua quyết định của Tòa án kỷ luật đối với công chứng viên.
4. Cho tới khi có quyết định về việc chịu trách nhiệm kỷ luật, Chánh án Tòa án tỉnh có thể ra quyết định cấm công chứng viên, người đang bị nghi là đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ công vụ và nghĩa vụ cư xử, không được thi hành công vụ.

Điều 17.

1. Thủ tục xử phạt kỷ luật đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ nhưng chưa đến mức phải bãi chức không được tiến hành nữa, nếu kể từ ngày vi phạm trên một năm đã trôi qua.
2. Việc bãi chức danh công chứng viên, người đồng thời là luật sư, cũng đồng thời là việc bãi chức danh luật sư.

Điều 18. Bồi thường thiệt hại

1. Công chứng viên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người bị hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ công vụ gây ra theo các quy định của pháp luật dân sự.

2. Công chứng viên có nghĩa vụ ký hợp đồng bảo hiểm về trách nhiệm bồi thường thiệt hại tài sản để loại trừ nguy cơ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi hành nghề và phải duy trì quan hệ bảo hiểm này trong suốt quá trình hành nghề. Mức bảo hiểm tối thiểu là 500 000 Mark/DM.

3. Thông qua quy định pháp luật, Bộ trưởng Tư pháp Liên Bang có thể thay đổi mức bảo hiểm tối thiểu đối với việc bảo hiểm trách nhiệm quy định tại khoản 2, nếu việc thay đổi này là cần thiết đủ để bảo vệ cho người bị hại khi có những thay đổi về các quan hệ kinh tế.

Điều 19. Vi phạm nghĩa vụ công vụ của người đại diện công chứng viên

Công chứng viên phải liên đới cùng với người đại diện chịu trách nhiệm đối với người bị hại về vi phạm nghĩa vụ công vụ của người đại diện. Trong mỗi quan hệ giữa công chứng viên và người đại diện, thì chỉ người đại diện chịu trách nhiệm.

CHẤM DỨT CHỨC DANH

Điều 20.

Chức danh công chứng viên chấm dứt thông qua:

1. Việc trả lại văn bản bổ nhiệm (Điều 21);
2. Việc chấm dứt hoạt động luật sư (Điều 3 khoản 3);
3. Sự chết;
4. Huỷ bỏ chức danh chức danh;
5. Bãi chức (Điều 16 khoản 2 điểm c).

Điều 21.

Công chứng viên có thể thôi chức danh của mình thông qua tuyên bố bằng văn bản gửi Bộ trưởng Tư pháp và trao trả văn bản bổ nhiệm. Việc chấm dứt chức danh có hiệu lực vào thời điểm công chứng viên yêu cầu.

Điều 22.

1. Công chứng viên có thể bị huỷ bỏ chức danh, nếu:

- a. Một trong những điều kiện quy định tại Điều 4 mất đi hoặc xác định được các điều kiện này chưa tồn tại;
- b. Công chứng viên từ chối việc tuyên thệ theo quy định tại Điều 7 khoản 1;
- c. Công chứng viên hành nghề phụ mà không có phép mặc dù đã có sự nhắc nhở;
- d. Toà án có quyết định hạn chế việc định đoạt tài sản của công chứng viên;
- e. Do khiếm khuyết về trí lực hoặc thể lực mà về lâu dài công chứng viên không còn khả năng tiếp tục thi hành công vụ đúng theo quy định;

f. Các quan hệ kinh tế hoặc cách thức hoạt động kinh tế của công chứng viên gây nguy hại đến quyền lợi của những người tìm kiếm sự bảo vệ của pháp luật;

g. Công chứng viên không tiếp tục duy trì bảo hiểm về trách nhiệm bồi thường dân sự (Điều 18 khoản 2).

2. Bộ trưởng Tư pháp quyết định việc huỷ bỏ chức danh. Trước khi ra quyết định phải nghe ý kiến của công chứng viên.

Điều 23. Thanh lý

1. Trong trường hợp chức danh công chứng viên chấm dứt, Bộ trưởng Tư pháp Liên Bang Điều chỉnh việc thanh lý thông qua việc bổ nhiệm một quản lý viên công chứng

2. Có thể bổ nhiệm công chứng viên làm quản lý viên công chứng. Quản lý viên công chứng chịu sự điều chỉnh của các quy định hiện hành áp dụng đối với công chứng viên và hoàn tất các giao dịch do công chứng viên đã bắt đầu.

3. Quản lý viên công chứng là chủ các quyền yêu cầu được thanh toán lệ phí, nếu các quyền yêu cầu này hết hạn sau khi quản lý viên công chứng nhậm chức. Tuy nhiên, trong mối quan hệ với người nợ lệ phí, quản lý viên công chứng phải để cho người nợ được khấu trừ phần dự phí đã ứng trước cho công chứng viên trước khi quản lý viên công chứng nhậm chức.

4. Sau việc thanh lý là việc bảo quản các văn bản, hồ sơ công chứng và sổ sách tại Toà án huyện, nơi công chứng viên có nơi thi hành công vụ, nếu cơ quan giám sát không quy định khác.

5. Toà án tiêu huỷ theo cách thức có thể chứng minh được con dấu của công chứng viên.

Điều 24. Khiếu nại trong thủ tục xử phạt kỷ luật

Chống lại các biện pháp kỷ luật của Chánh án Toà án tỉnh, trong vòng một tháng sau khi nhận quyết định kỷ luật, người bị kỷ luật có thể yêu cầu thẩm tra thông qua Toà án kỷ luật đối với công chứng viên hoạt động trong khu vực thuộc thẩm quyền của Toà án tỉnh.

Điều 25. Huỷ bỏ các văn bản hành chính

1. Chống lại những quyết định hành chính, trong vòng 2 tuần sau khi nhận quyết định, đương sự có thể đệ đơn yêu cầu thẩm tra thông qua Toà án. Yêu cầu thẩm tra chỉ có thể dựa vào lý do quyết định này gây ảnh hưởng đến quyền của người yêu cầu, vì quyết định đó trái pháp luật. Nếu quyết định được ban hành trên cơ sở sự tự cân nhắc của cơ quan ban hành, thì yêu cầu chỉ có thể dựa trên cơ sở quyền tự cân nhắc đã vượt quá giới hạn hoặc đã được sử dụng theo phương thức không phù hợp với mục đích của việc uỷ quyền.

2. Thẩm quyền giải quyết yêu cầu huỷ bỏ quyết định hành chính cấp sơ thẩm là Toà án tỉnh, cấp phúc thẩm là Toà án tối cao. Các Toà án này xét xử và quyết định trong Hội đồng như Hội đồng quy định đối với việc xét xử kỷ luật công chứng viên.

3. Được phép khiếu nại đối với quyết định của Toà án tỉnh đến Toà án tối cao.

Khiếu nại phải được gửi tới Toà án tối cao trong vòng 2 tuần sau khi nhận được tổng đạt của Toà án tỉnh.

4. Áp dụng tương tự luật thẩm tra các quyết định hành chính đối với thủ tục hủy bỏ quyết định hành chính quy định tại Điều này. Không thu án phí.

Điều 26. Lệ phí và chi phí

1. Công chứng viên có quyền thu lệ phí và được thanh toán các chi phí cho công việc của mình theo những quy định hiện hành về thu lệ phí và chi phí áp dụng đối với Công chứng nhà nước. Việc thanh toán chi phí phải được

trao cho người có nghĩa vụ thanh toán. Hoá đơn thanh toán được trao cho người có nghĩa vụ trả lệ phí và hoá đơn này phải chỉ dẫn tới các quy định về lệ phí và chi phí và phải được công chứng viên ký tên.

2. Trưởng phòng Tài vụ của Toà án tỉnh quyết định chung thẩm về khiếu nại của người có nghĩa vụ thanh toán đối với việc tính lệ phí, mức chi phí phải thanh toán.

3. Những yêu cầu của công chứng viên về lệ phí và được thanh toán chi phí được thực hiện theo những quy định pháp luật về thực hiện các yêu cầu pháp luật dân sự.

PHẦN THỨ 2

ĐOÀN CÔNG CHỨNG

Điều 27. Thành phần và trụ sở của Đoàn công chứng

1. Các công chứng viên thành lập các tại mỗi khu vực sau một Đoàn công chứng tương ứng:

- Cottbus, Frankfurt/Oder và Postdam (Đoàn công chứng Brandenburg);

- Neubrandenburg, Rostock và Schwerin(Đoàn công chứng MecklenburgVorpommern);

- Chemnitz, Dresden và Leipzig (Đoàn công chứng Sachsen);

- Halle và Magdeburg (Đoàn công chứng Sachsen-Anhalt);

- Erfurt, Gera và Suhl (Đoàn công chứng Thuringen);

- Trường hợp cần thiết, trong phạm vi thẩm quyền của Toà án thành phố Đông Berlin (Đoàn công chứng Đông Berlin).

2. Điều lệ quy định trụ sở của Đoàn công chứng.

Điều 28. Cơ cấu của Đoàn công chứng

1. Đoàn công chứng là một tổ chức của luật công. Đoàn công chứng sử dụng con dấu công vụ. Hội nghị Đoàn công chứng thông qua Điều lệ của Đoàn công chứng và những sửa đổi Điều lệ; Điều lệ và sửa đổi Điều lệ phải được Chánh án Toà án tỉnh phê chuẩn.

2. Chánh án Toà án tỉnh, nơi Đoàn công chứng có trụ sở thực hiện việc giám sát đối với Đoàn công chứng. Việc giám sát giới hạn ở việc giám sát sự tôn trọng các quy định pháp luật, đặc biệt là giám sát việc hoàn thành những nhiệm vụ giao cho Đoàn công chứng.

3. Cuối năm tài chính, Đoàn công chứng trình lên Chánh án Toà án tỉnh bản báo cáo về hoạt động của Đoàn trong năm vừa qua và về tình hình của các công chứng viên hoạt động trong phạm vi của Đoàn công chứng

Điều 29. Nhiệm vụ của Đoàn công chứng

1. Đoàn công chứng đại diện cho toàn bộ các công chứng viên tập hợp trong Đoàn. Đoàn phải chăm sóc danh dự và uy tín của các thành viên; phải hỗ trợ các cơ quan giám sát trong công việc của họ, phải khuyến khích việc bảo vệ pháp luật công chứng và phải chăm lo việc thực thi công vụ của các công chứng viên được tiến hành một cách có lương tâm và lành mạnh

2. Trước khi ra các quyết định quy định Điều 3, Điều 6 khoản 1, Điều 9 khoản 1 câu 2, Điều 10 khoản 1 câu 2, Điều 11 khoản 2 câu 1, khoản 3, Điều 12 khoản 2 câu 2, Điều 13 khoản 1 câu 1, khoản 2 câu 2, Điều 14 khoản 1 câu 2, khoản 3, Điều 22, Điều 23 khoản 1 Nghị định về hoạt động của công chứng viên có Văn phòng tư ngày 20-6-1990, phải tham khảo ý kiến của Đoàn công chứng.

Đoàn công chứng có nhiệm vụ:

1. Cung cấp phương tiện cho việc đào tạo và nâng cao nghiệp vụ của công chứng viên và lực lượng giúp việc của các công chứng viên cũng như cung cấp kinh phí để trang trải những chi phí chung về bảo đảm trình độ nghề nghiệp khác;

2. Ký kết các hợp đồng bảo hiểm để bổ sung vào bảo hiểm trách nhiệm bồi thường dân sự theo Điều 18 Nghị định về hoạt động của công chứng viên có Văn phòng tư ngày 20-6-1990 để bảo đảm cho các nguy cơ phải chịu trách nhiệm phát sinh từ những vi phạm nghĩa vụ không được bảo đảm thông qua hợp đồng bảo hiểm, vì những tổn thất tài sản do nguy cơ này gây ra nhiều hơn mức được bảo hiểm hoặc trách nhiệm bồi thường thiệt hại do các hành vi cố ý vi phạm nghĩa vụ bị loại trừ bởi các điều kiện bảo hiểm chung. Đối với những hợp đồng bảo hiểm này, mức bảo hiểm tối thiểu đối với một công chứng viên trong một trường hợp bảo hiểm là 500 000 DM; Tổng tất cả các khoản bảo hiểm của người nhận bảo hiểm trả cho thiệt hại do một công chứng viên gây ra trong một năm bảo hiểm không vượt quá bốn lần mức bảo tối thiểu. Điều 18 khoản 3 Nghị định được áp dụng tương tự. Bộ trưởng Tư pháp được uỷ quyền, thông qua Nghị định quy định giới hạn tổng các khoản bảo hiểm trả cho các thiệt hại do một công chứng viên gây ra trong một năm bảo hiểm, trong đó có lưu ý đến các thiệt hại có thể xảy ra.

3. Đoàn công chứng tổ chức riêng hoặc cùng các Đoàn công chứng khác tổ chức các cơ sở thực hiện việc trả bảo hiểm cho những thiệt hại do các hành vi cố ý vi phạm pháp luật gây ra, nhưng không được bảo hiểm thông qua các hợp đồng bảo hiểm quy định tại khoản 3 điểm 2.

4. Đoàn công chứng phải giám định về các vấn đề có liên quan đến các công việc của các công chứng viên theo yêu cầu của Toà án hoặc cơ quan giám sát có thẩm quyền .

Điều 30. Các cơ quan của Đoàn công chứng

Các cơ quan của Đoàn công chứng là Hội đồng và Hội nghị Đoàn công chứng.

Điều 31. Nhiệm vụ và thành phần của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn công chứng mà không ảnh hưởng tới quy định tại Điều 33. Trong trường hợp khẩn cấp, Hội đồng quản trị quyết định thay Hội nghị Đoàn công chứng nhưng sau đó phải lấy sự chuẩn y của Hội nghị.

2. Hội đồng quản trị gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc và các thành viên khác. Những thành viên của Hội đồng quản trị do Hội nghị bầu cho nhiệm kỳ 4 năm.

Điều 32. Nghĩa vụ giữ bí mật

1. Thành viên của Hội đồng quản trị phải giữ bí mật đối với tất cả mọi người-kể cả sau khi ra khỏi Hội đồng quản trị-về những vấn đề mà mình biết được về công chứng viên, ứng cử viên chức vụ công chứng viên và về những người khác mà công chứng viên biết khi hoạt động trong Hội đồng quản trị. Điều này cũng áp dụng đối với các nhân viên của Đoàn công chứng và các cơ sở của Đoàn công chứng theo Điều 29 khoản 4 cũng như đối với các công chứng viên được thu hút cộng tác vào Đoàn công chứng và các cơ sở của Đoàn.

2. Trong thủ tục tố tụng tại Toà án, nếu không được phép thì những người quy định tại khoản 1 không được khai về những việc mà họ đã biết trong khi hoạt động tại Hội đồng quản trị về công chứng viên, ứng cử viên vào chức danh công chứng viên và những người khác.

3. Hội đồng quản trị cấp giấy phép. Chỉ không cấp giấy phép, nếu sau khi xem xét vị trí và nhiệm vụ của Đoàn công chứng hoặc yêu cầu chính đáng của các cá nhân về những về những sự kiện đã được biết đến, thì việc từ chối là Điều không thể tránh khỏi.

Điều 33. Nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch đại diện cho Đoàn công chứng trước và ngoài Toà án.

2. Chủ tịch làm trung gian cho sự liên hệ công tác của Đoàn và của Hội đồng quản trị.

3. Chủ tịch chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị và của Hội nghị Đoàn công chứng.

4. Thông qua Điều lệ, Chủ tịch có thể giao các nhiệm vụ khác.

Điều 34. Việc triệu tập và Hội nghị của Đoàn công chứng

1. Chủ tịch triệu tập Hội nghị Đoàn công chứng.

2. Mỗi năm Chủ tịch phải triệu tập Hội nghị Đoàn công chứng một lần. Ngoài ra, Chủ tịch phải triệu tập Hội nghị, nếu một phần mười số thành viên yêu cầu bằng văn bản, trong đó có nêu nội dung cần được bàn trong Hội nghị.

3. Hội nghị phải được triệu tập bằng văn bản hoặc mời công khai trên tờ tin do Điều lệ quy định chậm nhất là hai tuần trước khi diễn ra Hội nghị. Ngày gửi giấy triệu tập và ngày Hội nghị diễn ra không được tính vào thời hạn nêu trên. Trong những trường hợp khẩn cấp, Chủ tịch có thể triệu tập Hội nghị trong thời gian ngắn hơn.

4. Hội nghị có các nhiệm vụ sau đây:

- a. Thông qua ngân sách cần thiết để chi cho những công việc chung;
- b. Kiểm tra quyết toán của Hội đồng quản trị về các khoản thu-chi của Đoàn công chứng cũng như về việc quản lý tài sản và thông qua Nghị quyết về việc miễn trừ trách nhiệm cho Hội đồng quản trị.
- c. Quyết định về mức và thời hạn của các khoản đóng góp, nếu các khoản này được thu.

Điều 35. Điều lệ của Đoàn công chứng

Điều lệ Đoàn công chứng quy định chi tiết hơn về các cơ quan của Đoàn công chứng và thẩm quyền của các cơ quan đó.

Điều 36. Đóng góp vào Đoàn công chứng

1. Nếu trụ sở của Đoàn công chứng không nằm trong phạm vi hoạt động của Quỹ công chứng, Đoàn công chứng sẽ thu những khoản đóng góp của công chứng viên, nếu Điều này là cần thiết thực hiện các nhiệm vụ của Đoàn.
2. Những khoản nợ sẽ do Chủ tịch Đoàn công chứng lập giấy yêu cầu trả tiền kèm theo chứng nhận có thể cưỡng chế thi hành có đóng dấu của Đoàn và được cưỡng chế thi hành như các bản án về các tranh chấp dân sự.

Điều 37. Nghĩa vụ thông tin và trình diện

1. Mỗi công chứng viên phải hỗ trợ Đoàn công chứng trong việc thực hiện nhiệm vụ của Đoàn với khả năng tối ưu; công chứng viên có nghĩa vụ cộng tác trong việc đào tạo đội ngũ kế cận.
2. Khi thực thi quyền hạn của mình, Đoàn công chứng có thể yêu cầu công chứng viên cung cấp thông tin, xuất trình sổ sách và hồ sơ cũng như sự trình diện trực tiếp trước các cơ quan thẩm quyền của Đoàn. Đặc biệt, Đoàn công chứng có thể yêu cầu những tranh chấp giữa các công chứng viên được giải quyết trước một cơ quan hoà giải do Đoàn công chứng thành lập. Đoàn công chứng có quyền cung cấp tiếp các thông tin có được cho những cơ sở quy định tại Điều 29 khoản 4, nếu các thông tin này cần thiết cho việc thực hiện các nhiệm vụ của các cơ sở đó.

Điều 38. Nhắc nhở

1. Đoàn công chứng có quyền nhắc nhở các công chứng viên có hành vi phạm hành chính nhẹ.
2. Trước khi nhắc nhở, phải lắng nghe ý kiến của công chứng viên. Không được nhắc nhở, nếu hơn một năm đã qua kể từ ngày có hành vi vi phạm. Quyết định nhắc nhở phải được lý giải. Quyết định phải được tổng đạt tới công chứng viên. Một bản sao của quyết định được gửi đến cơ quan giám sát. Việc nhắc nhở không làm ảnh hưởng đến quyền của cơ quan giám sát trong việc áp dụng các biện pháp kỷ luật. Nếu cơ quan giám sát sử dụng quyền xử phạt kỷ luật, thì quyền nhắc nhở của Đoàn công chứng sẽ chấm dứt; Quyết định nhắc nhở đã được đưa ra bị vô hiệu.
3. Cơ quan giám sát quyết định về khiếu nại đối với quyết định nhắc nhở.

Quỹ công chứng

Điều 39.

1. Quỹ công chứng là một tổ chức hoạt động theo luật công. Quỹ có con dấu công vụ. Phạm vi hoạt động của Quỹ gồm những vùng có Đoàn công chứng Brandenburg, Mecklenburg-Vorpommern, Sachsen, Sachsen-Anhalt và Thuringen.

2. Quỹ công chứng chịu sự giám sát của Chánh án Toà án tỉnh, nơi Quỹ có trụ sở. Chánh án tiến hành việc giám sát theo thoả thuận cụ thể của các Toà án có liên quan. Việc giám sát giới hạn trong phạm vi giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật; đặc biệt, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ giao cho Quỹ công chứng.

3. Nhiệm vụ của Quỹ công chứng là tiến hành những biện pháp sau đối với các công chứng viên được bổ nhiệm để hành nghề công chứng viên chuyên nghiệp có Văn phòng tư:

a. Bổ sung cần thiết khoản cho thu nhập từ nghề công chứng viên;

b. Trợ cấp cho những thành viên đã rời khỏi chức danh lúc về già và trong trường hợp mất khả năng thi hành công vụ cũng như trợ cấp cho thân nhân của họ;

c. Thực hiện thống nhất việc bảo hiểm theo Điều 18 của Nghị định về hoạt động của công chứng viên có Văn phòng tư ngày 20-6-1990 và những bảo hiểm của Đoàn công chứng theo Điều 29 khoản 3 điểm 2;

d. Cung cấp kinh phí cho các Đoàn công chứng được thành lập trong phạm vi hoạt động của Quỹ công chứng.

4. Theo Điều lệ, Quỹ công chứng có thể thiết lập quan hệ công chức với những người có trình độ chuyên môn làm lực lượng hỗ trợ cho Quỹ. Điều lệ của Quỹ quy định về việc đào tạo và bồi dưỡng những người đứng trong quan hệ công chức nêu trên và lực lượng giúp việc của họ, quy định việc trả lương cho những người này. Những công chứng viên được bổ nhiệm để thực thi công vụ chuyên nghiệp có Văn phòng tư phải để những cán bộ chuyên môn hỗ trợ có quan hệ công chức với Quỹ được phân tới làm dịch vụ cho công chứng viên làm việc tại Văn phòng của mình.

5. Các cơ quan của Quỹ công chứng là Giám đốc và Hội đồng quản lý. Giám đốc đại diện cho Quỹ công chứng trước Toà án và trong các giao dịch với bên ngoài. Việc quyết toán ngân sách được một cơ quan có thẩm quyền của Bang, nơi Quỹ có trụ sở kiểm tra.

6. Ngoài ra, các nhiệm vụ và những mối quan hệ pháp luật của Quỹ công chứng được xác định theo Điều lệ. Hội đồng quản lý thông qua Điều lệ và những thay đổi Điều lệ trong tương lai; Với sự phê chuẩn của cơ quan giám sát, Điều lệ hoặc sửa đổi Điều lệ có hiệu lực.

7. Quỹ công chứng thu các khoản đóng góp của công chứng viên phù hợp với quy định về thu các khoản đóng góp, nếu việc này là cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ của Quỹ. Khoản 6 câu 2 được áp dụng tương tự. Mức đóng góp được xác định theo khả năng của công chứng viên. Trong trường hợp công chứng viên từ chối không đóng góp, Cơ quan giám sát có thể ấn định các khoản phải đóng góp. Trên cơ sở yêu cầu thanh toán do Giám đốc Quỹ lập với dấu chứng

nhận có thể thi hành, các khoản thu tiền đóng được cưỡng chế thi hành theo các quy định về cưỡng chế thi hành các quyết định giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án. Quỹ công chứng có thể kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ đóng góp, kể cả sự tính toán của công chứng viên về chi phí làm cơ sở cho việc xác định mức đóng góp; các công chứng viên phải cho phép người được uỷ quyền kiểm tra xem xét hồ sơ, văn bản, các danh mục và sổ sách và phải đưa ra những giải thích công vụ cần thiết theo hệ thống.

8. Những nhiệm vụ của Đoàn công chứng có thể được Chánh án các Tòa án tỉnh trao cho Quỹ công chứng thực hiện.

Xét xử những vi phạm nghĩa vụ nghề nghiệp đối với công chứng viên

Điều 40. Các Tòa xét xử kỷ luật đối với công chứng viên

1. Các Tòa án xét xử kỷ luật sơ thẩm đối với công chứng viên là các Tòa án tỉnh, xét xử phúc thẩm là Tòa án tối cao.
2. Tòa án có thẩm quyền là Tòa án tỉnh, nơi Đoàn công chứng có trụ sở.

Điều 41. Thành phần của Tòa án tỉnh trong thủ tục xét xử kỷ luật công chứng viên

Toà án tỉnh xét xử về những vụ việc kỷ luật đối với công chứng viên trong Hội đồng gồm có một thẩm phán làm chủ tọa và một thẩm phán khác cùng với một công chứng viên là thành viên.

Điều 42. Thẩm phán chuyên nghiệp tại Tòa án tỉnh trong những vụ việc về công chứng viên

Thẩm phán chủ tọa và đại diện của thẩm phán chủ tọa, cũng như thẩm phán là thành viên của Hội đồng xét xử và đại diện của thẩm phán này do Chánh án Tòa án tỉnh bổ nhiệm trong số những thành viên có biên chế thường xuyên của Tòa án tỉnh cho nhiệm kỳ 4 năm.

Điều 43. Thành viên của Hội đồng xét xử được chọn từ các công chứng viên

1. Thành viên của Hội đồng xét xử là công chứng viên được Chánh án Tòa án tỉnh bổ nhiệm trong số các công chứng viên. Các thành viên này được lấy ra từ danh sách đề cử do Hội đồng quản trị Đoàn công chứng lập gửi Tòa án tỉnh
2. Tòa án tỉnh quyết định về số lượng công chứng viên cần thiết tham gia vào các Hội đồng xét xử kỷ luật công chứng viên nhưng trước đó phải tham khảo ý kiến Hội đồng quản trị Đoàn công chứng. Danh sách đề cử Hội đồng quản trị Đoàn công chứng phải ít nhất nhiều gấp 1,5 lần số công chứng viên cần thiết
3. Thành viên của Hội đồng xét xử không được đồng thời là thành viên của Hội đồng quản trị Đoàn công chứng hoặc làm việc chuyên trách hoặc bán chuyên trách tại Đoàn công chứng.
4. Không bổ nhiệm công chứng viên làm thành viên Hội đồng xét xử, nếu :
 - a. Có đủ điều kiện tạm thời bãi chức đối với công chứng viên đó (Điều 16 khoản 4);

b. Đã mở một thủ tục xử phạt kỷ luật công chứng viên và trong trường hợp công chứng viên đồng thời là luật sư, thì đã mở thủ tục xử phạt tại Toà án danh dự đối với công chứng viên kiêm luật sư đó;

c. Đã có quyết định khởi tố đối với công chứng viên vì một tội hình sự có thể dẫn tới hệ quả là không có khả năng đảm đương một công vụ;

d. Trong vòng 5 năm trước đó, trong một thủ tục xử phạt kỷ luật hoặc trong trường hợp công chứng viên đồng thời là luật sư thì trong một thủ tục xét xử tại Toà án danh dự, công chứng viên đã bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền.

5. Các công chứng viên được bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng xét xử kỷ luật cho nhiệm kỳ bốn năm; sau khi kết thúc nhiệm kỳ, họ có thể được tái bổ nhiệm. Nếu công chứng viên chấm dứt chức vụ của mình với tư cách là thành viên của Hội đồng xét xử trước khi kết thúc nhiệm kỳ, thì sẽ bổ nhiệm một người khác cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

Điều 44. Địa vị pháp lý của công chứng viên là thành viên Hội đồng xét xử

1. Trong thời gian đương chức, các thành viên của Hội đồng xét xử là công chứng viên có tất cả quyền và nghĩa vụ của một thẩm phán chuyên nghiệp. Chức danh của họ là chức danh danh dự. Thành viên của Hội đồng xét xử là công chứng viên được nhận từ ngân sách nhà nước một khoản tiền bồi hoàn cho chi phí phát sinh từ hoạt động với tư cách là thành viên của Hội đồng xét xử, được thanh toán chi phí đi lại theo những quy định hiện hành. Chi phí đi lại cũng có thể được thanh toán trong trường hợp Toà án tỉnh tiến hành xét xử kỷ luật tại nơi công chứng viên là thành viên của Hội đồng xét xử cư trú.

2. Theo yêu cầu của Chánh án Toà án tỉnh, công chứng viên là thành viên Hội đồng xét xử có thể bị cách chức, nếu xuất hiện hoặc biết được hoàn cảnh mà hoàn cảnh đó sẽ chống lại việc bổ nhiệm công chứng viên làm thành viên Hội đồng xét xử kỷ luật. Toà dân sự thuộc Toà án tỉnh với tư cách là Toà kỷ luật sẽ quyết định về yêu cầu này. Thành viên của Hội đồng xét xử kỷ luật không được phép tham gia vào việc ra quyết định này. Trước khi quyết định phải nghe ý kiến của công chứng viên và Hội đồng quản trị Đoàn công chứng. Quyết định của Toà án tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 45. Những quy định được áp dụng

Nếu trong Nghị định này không có quy định khác, thì áp dụng tương tự những quy định về kỷ luật đối với thẩm phán. Cơ quan giám sát sẽ thực hiện những nhiệm vụ mà các quy định trên quy định cho thủ trưởng cơ quan chủ quản. Có thể cử một thẩm phán làm người chỉ đạo việc điều tra.

Điều 46. Thành phần của Toà án tối cao trong những vụ việc về công chứng viên

Thành phần của Toà án tối cao trong những vụ án về công chứng viên gồm có một thẩm phán với tư cách chủ tọa và hai thẩm phán khác cùng với hai công chứng viên làm thành viên của Hội đồng xét xử.

Điều 47. Thẩm phán chuyên nghiệp tại Toà án tối cao trong những vụ việc về công chứng viên

Thẩm phán chủ tọa và đại diện của thẩm phán chủ tọa và các thẩm phán là thành viên khác của Hội đồng xét xử cũng như đại diện của các thành viên này do Chánh án Tòa án tối cao bổ nhiệm trong số những thành viên có biên chế thường xuyên của Tòa án tối cao cho nhiệm kỳ 4 năm.

Điều 48. Thành viên Hội đồng xét xử kỷ luật được lựa chọn từ các công chứng viên

1. Thành viên Hội đồng xét xử kỷ luật là công chứng viên do Bộ trưởng Tư pháp bổ nhiệm. Số này được chọn ra từ một danh sách đề cử do Đoàn công chứng lập, gửi Bộ trưởng Tư pháp. Bộ trưởng quyết định số lượng công chứng viên cần thiết tham gia Hội đồng xét xử kỷ luật. Danh sách đề cử ít nhất phải gấp đôi số lượng công chứng viên cần thiết.

2. Các công chứng viên là thành viên của Hội đồng xét xử kỷ luật không được đồng thời là thành viên của Hội đồng quản trị của Đoàn công chứng hoặc là thành viên của một Tòa án kỷ luật khác đối với các công chứng viên hoặc làm việc chuyên trách hoặc bán chuyên trách tại một Đoàn công chứng. ÁP DỤNG Điều 44 khoản 2 theo chuẩn là Tòa dân sự của Tòa án tối cao có quyền quyết định.

PHẦN THỨ 3

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUYÊN TIẾP

Điều 49.

1. Sáu tháng sau khi Nghị định này có hiệu lực, Hội nghị thứ nhất của Đoàn công chứng sẽ được Chủ tịch các Hiệp hội công chứng được thành lập trong phạm vi hoạt động của các Đoàn công chứng tương ứng triệu tập; trong trường hợp Chủ tịch bị hạn chế, thì Phó Chủ tịch triệu tập. Đối với việc triệu tập Hội nghị lần thứ nhất này, thì áp dụng tương tự Điều 34 khoản 1 câu 1 và

câu 2. Hội nghị bầu ra trong số thành viên một Chủ tịch Hội nghị. Hội nghị có nhiệm vụ bàn bạc và ra nghị quyết thông qua Điều lệ của Đoàn công chứng cũng như bầu Hội đồng quản trị đầu tiên. Mỗi công chứng viên có Văn phòng tư hoạt động trong khu vực của Đoàn công chứng đều có quyền bỏ phiếu và có quyền biểu quyết. Hội nghị thứ nhất của Đoàn công chứng có thể ra nghị quyết mà không bị phụ thuộc vào số những người tham gia có mặt tại Hội nghị. Mỗi người có quyền bỏ phiếu và biểu quyết tham gia Hội nghị có thể đại diện tối đa cho mười người khác có tư cách giống mình, nếu trước khi tiến hành biểu quyết, người đại diện trình lên Chủ tịch Hội nghị giấy uỷ quyền bằng văn bản. Những nghị quyết của Hội nghị thứ nhất của Đoàn công chứng tuân theo nguyên tắc đa số phiếu đơn giản.

2. Các Hiệp hội công chứng viên được thành lập trong khu vực thuộc phạm vi hoạt động một Đoàn công chứng đề cử ba công chứng viên và những công chứng viên này được cơ quan giám sát có thẩm quyền bổ nhiệm làm thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ công chứng. Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ công chứng, Chủ tịch đầu tiên của Quỹ công chứng được cơ quan giám sát có thẩm quyền đối với các Quỹ công chứng bổ nhiệm .

Điều 50.

1. Với việc tiếp nhận hoạt động, những nhiệm vụ sau sẽ được chuyển cho cơ quan quản lý hành chính tư pháp Bang:

a. Những nhiệm vụ của Bộ trưởng Tư pháp CHDC Đức, trừ các nhiệm vụ quy định tại Điều 18 khoản 3, Điều 48 khoản 1;

- b. Những nhiệm vụ của cơ quan giám sát, trừ các nhiệm vụ quy định tại Điều 7 khoản 2;
 - c. Những nhiệm vụ của Chánh án Toà án tỉnh và của Toà án tỉnh theo Điều 39 khoản 2 Điều 43 khoản 1;
2. Chánh án Toà án tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức việc tuyên thệ nhậm chức theo Điều 7 khoản 2.

Những quy định cuối cùng

Điều 51.

- 1. Bộ trưởng Tư pháp ban hành các quy định hướng dẫn thi hành Nghị định này.
- 2. Việc bổ nhiệm làm công chứng viên có Văn phòng tư đồng thời có nghĩa là việc bãi chức danh công chứng viên thuộc Phòng Công chứng nhà nước.
- 3. Công chứng viên trước đây được bổ nhiệm làm công chứng viên tư chịu sự điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 52.

- 1. Nghị định này có hiệu lực cùng với việc công bố.
- 2. Đồng thời, quy định hướng dẫn thi hành thứ nhất của Luật công chứng ngày 5-21976 sẽ không còn hiệu lực.

